Unit 1

家族・夫婦・恋人との会話

Percakapan dalam keluarga, suami-istri, dan dengan pacar /
บทสนทนาระหว่างคนในครอบครัว สามีภรรยา และคู่รัก /
Hội thoại với người trong gia đình, vợ chồng, người yêu.

このユニットでは、親子や兄弟、夫婦などの会話を練習します。これらの人たちはとても親しい関係にある人たちですから、話のトピックは多岐に渡り、自分の本音や気持ちをストレートに表現することが多いでしょう。また、話すスピードも速く、カジュアルな表現や短縮形が多く使われることに気をつけましょう。

よく出てくる表現	例
◉ 短縮形	～じゃない、～なくちゃ、～ってんだよ、～とっちゃ
◉ 擬音語・擬態語	グダグダ、シクシク、プンプン、ツンツン、キンキン、ボサボサ、ズキズキ
◉ 行事・儀礼の語彙	振袖、おせち、喪中、年賀状
◉ 慣用句	かえるの子はかえる、身もふたもない 夫婦げんかは犬も食わない、私腹を肥やす

1 A：早くかたづけなさい。
B：わかってるって。今やろうって思ったのに！
A：いつもそう言うだけじゃない。
B：だって、いつもそう思ってるときに言うから。

2 A：雨降(ふ)ってきそうだよ。傘(かさ)持ってったら？
B：いいよ、めんどくさいし。
A：ほら、折(お)りたたみだから。
B：いい、いい。そんなにどしゃぶりにはならないでしょ。

3 A：ほら、この人どう？
B：いやだー。私(わたし)の趣味(しゅみ)じゃない。
A：でもほら、年収(ねんしゅう)だってこんなにあんのよ。
B：お金があればいいってもんじゃないでしょ〜。

4 A：さすが、一流(いちりゅう)ホテルだけのことはあるね。
B：何感心(かんしん)してんの？
A：見てよ。あのシャンデリアの大きさ！
B：本当！　直径(ちょっけい)5メートルはあるね。

5 A：ぐずぐずしてないでさっさと出かけなさい。
B：ちょっとおなかが痛(いた)くて…。
A：大丈夫(だいじょうぶ)。いつもどおりテストが終われば、すぐ治(なお)るから。
B：違(ちが)うってば〜。今日は本当に痛いんだよ。

6 A：ねー、このCMの人、中田友美恵(なかたゆみえ)だよね？　ほら、この前のドラマに出てた…。
B：え、そう？　わかんなかったよ。
A：うん、　印象違(いんしょうちが)うもんね。
B：そうだねー。あのドラマのときは老(ふ)け役(やく)だったからね。

■ 家族・夫婦・恋人との会話 《中級》

解説 ➡ p.36

1

A : Cepat bereskan!
B : Iya, iya. Ini juga mau!
A : Selalu gitu ngomongnya, kan?
B : Habis, bilangnya selalu pas mau ngerjain!

A : รีบเก็บกวาดให้เรียบร้อยเดี๋ยวนี้ เลยนะ
B : รู้แล้วน่ะ ตั้งใจว่าจะทำอยู่เดี๋ยวนี้เชียว
A : ดีแต่พูดแบบนั้นทุกทีแหละ
B : ตั้งใจจะทำทีไรก็ชอบบ่นทุกทีเลยนี่นา

A : Mau dọn dẹp đi!
B : Con biết rồi. Con đang định dọn!
A : Lúc nào con cũng chỉ nói vậy.
B : Tại mẹ toàn nói vào lúc con định làm thế.

2

A : Kayaknya mau hujan tuh! Bawalah payung, ya?
B : Gak usah lah! Ribet.
A : Nih, payung lipat!
B : Enggak...enggak ah! Bukan hujan lebat kan?

A : ฝนทำท่าจะตกนะ เอาร่มไปไม่ดีเหรอ
B : ไม่ต้องหรอก ขี้เกียจถือ
A : เถอะน่า นี่เป็นแบบพับนะ
B : ไม่เอาๆ ฝนคงไม่เทลงมาขนาดนั้นหรอกน่า

A : Trời có vẻ sắp mưa đấy! Sao anh không mang ô đi?
B : Không cần. Lằng nhằng lắm.
A : Đây, gấp được vào mà.
B : Không cần, không cần. Chắc không mưa to đâu.

3

A : Lihat! Gemana orang ini?
B : Ih.., Bukan tipe saya!
A : Tapi, tuh, penghasilannya besar sekali.
B : Uang bukan segala kan!

A : นี่ ดูสิ คนนี้เป็นไง
B : ยี้ ไม่ใช่แบบของหนูเลย
A : แต่ดูสิ รายได้ต่อปีตั้งเท่านี้แน่ะ
B : ใช่ว่าขอแค่มีเงินก็ใช้ได้สักหน่อย...

A : Này, con thấy người này thế nào?
B : Không đời nào. Không phải gu của con.
A : Nhưng mà thu nhập của cậu ấy từng này cơ mà.
B : Đâu phải cứ có tiền là tốt đâu.

4

A : Pantas, namanya juga hotel berbintang, ya!
B : Kagum sama apanya?
A : Lihat tuh, ukuran lampunya!
B : Iya...! Diameternya ada 5 meter ya.

A : สุดยอด สมกับที่เป็นโรงแรมชั้นหนึ่งเลย
B : มีอะไรน่าสนใจขนาดนั้นเหรอ
A : ดูนั่นสิ โคมไฟระย้าอะไรจะใหญ่ปานนั้น
B : จริงด้วย! ขนาดเส้นผ่าศูนย์กลาง 5 เมตรเห็นจะได้มั้ง

A : Đúng là khách sạn loại một có khác nhỉ!
B : Anh trầm trồ gì vậy?
A : Nhìn xem! Chùm đèn lớn chưa kìa!
B : Đúng thế thật! Đường kính phải đến 5 mét ấy nhỉ!

5

A : Jangan lelet gitu, cepat pergi sana!
B : Perut sakit....!
A : Tak apa lah. Biasanya juga sembuh kalau sudah selesai tesnya.
B : Ini lain! Hari ini benar-benar sakit lho!

A : อย่ามัวแต่ชักช้า รีบออกจากบ้านเร็วเข้า
B : รู้สึกปวดท้องน่ะ...
A : ไม่เป็นไรหรอก สอบเสร็จเดี๋ยวก็หายเหมือนทุกทีนั่นแหละ
B : ไม่ใช่ วันนี้ปวดจริง ๆ นะ

A : Đừng lần chần nữa, mau ra khỏi nhà đi!
B : Con hơi đau bụng...
A : Không sao, làm bài kiểm tra xong là hết đau ngay như mọi khi thôi.
B : Không phải đâu! Hôm nay con thực sự đau.

6

A : Hey, orang di iklan ini Nakata Yumie kan? Dia muncul dalam drama tempo hari.
B : Masa, betul? Saya tidak tahu ya.
A : Ya, hanya kesannya berbeda, ya.
B : Iya. Karena dalam drama itu berperan lebih tua ya.

A : นี่ พรีเซ็นเตอร์โฆษณานั่น ทานากะ ยูมิเอะใช่ไหม ก็คนที่เล่นละครก่อนหน้านี้ไง...
B : อ้าว เหรอ? ดูไม่ออกเลยนะ
A : ฮื่อ รูปลักษณ์ต่างไปจากเดิมนะ
B : จริงด้วย คงเพราะในละครเล่นบทแก่กว่าตัวจริงมั้ง

A : Này, diễn viên đóng quảng cáo này là Yumie Nakata phải không? Cái cô đóng trong phim truyền hình hôm trước ấy...
B : Ơ, thế á? Anh không hề nhận ra.
A : Ừ, trông khác hẳn nhỉ!
B : Đúng rồi. Trong phim đó cô ấy đóng vai người đứng tuổi mà.

7 A ： 今日はどうして振袖の人が多いんだろ。
B ： 何言ってんの。成人式じゃない。
A ： えっ、そうだっけ。
B ： やだー、しっかりしてよ。

8 A ： 先生とクラスメートから誕生日プレゼントもらったよ…。全部で五つ。
B ： そう…だけど、五つももらったにしては元気がないんじゃない？
A ： それがね、五つが五つとも、目覚まし時計だったんだ。少しでも遅刻がなくなるようにってね。
B ： みんな、あんたのことよくわかってるんだね。
A ： まー、そう言われれば、そうなんだけど…。
B ： よかったじゃない、これで遅刻がなくなるなら。頑張りなさいよ。

9 A ： 今何時？
B ： 11時。
A ： えっ、もうそんな時間？　あ～あ、一日があっという間に過ぎちゃった…。
あっという間に：troi qua nhanh, trong nhay mat.
B ： 何言ってんの？
A ： やることいっぱいあるのに、時間だけが過ぎてく…。
B ： グダグダ言ってる暇があったら、さっさとやったら～？
thể hiện hành động nói dai, nói dài.

10 A ： 来週、車の免許、更新に行かなくちゃ。
B ： 年末だから、混むかもね。
A ： あ、そうかもね。じゃ、朝、早めに行こう。
B ： うん。それがいいね。
A ： 写真撮るから、寝起きの顔になんないようにしなくっちゃ。
B ： そんなに変わんないんじゃない？

11 A ： 太郎の数学のテストを見て。28点と32点だわ。
B ： 50点満点で？
A ： 100点満点よ。あなた、本当に楽観的な人ね。
B ： まー、いいじゃないか。かえるの子はかえるだよ。

■ 家族・夫婦・恋人との会話 《中級》

解説 ➡ p.36

7

A : Kenapa hari ini banyak yang pakai furisode ya.
B : Ngomong apa kamu ini? Sekaran Hari Orang Dewasa, kan?
A : Oh, iya!
B : Ih dasar! Sadralah!

A : วันนี้ ทำไมผู้คนสวมกิโมโนแบบฟูริโซเดะกันเต็มไปหมดเลย
B : ถามได้ไง ก็วันนี้เป็นวันบรรลุนิติภาวะไงล่ะ
A : เอะ เหรอ
B : ไม่เอาน่า มีสติหน่อยสิ

A : Sao hôm nay nhiều người mặc Furisode thế nhỉ?
B : Anh nói gì vậy? Lễ trưởng thành mà.
A : Ơ, vậy sao?
B : Ôi trời, đừng có như trên mây nữa!

8

A : Saya menerima kado ulang tahun dari guru dan teman sekelas, lho! Semuanya ada 5.
B : Iya, tapi kalau cuma 5 buah, kurang begitu baik, kan?
A : Itu ya, lima-limanya beker. Katanya agar tidak kesiangan lagi.
B : Semuanya tahu betul, siapa kamu ya.
A : Hem..., iya juga sih.
B : Itu bagus kan, karena mulai sekarang kau tidak akan kesiangan lagi. Berusahalah!

A : ได้รับของขวัญวันเกิดจากอาจารย์แล้วก็เพื่อนร่วมห้องล่ะ รวมทั้งหมด 5 ชิ้น
B : เหรอ แต่ทำไมหน้าตาดูไม่ค่อยดีใจเท่าไหร่เลย ทั้ง ๆ ที่ได้มาตั้ง 5 ชิ้น
A : ก็ทั้ง 5 ชิ้น เป็นนาฬิกาปลุกหมดเลยน่ะสิ ด้วยความหวังว่าผมจะสายน้อยลงสักนิด
B : ทุกคน เข้าใจเธอดีสินะ
A : ฮื่อ... พูดอีกก็ถูกอีกแหละ
B : ก็ดีแล้วนี่ ถ้ามันทำให้ไม่สายอีก พยายามเข้าก็แล้วกัน

A : Con nhận được quà sinh nhật của cô giáo và các bạn đấy...Tất cả có 5 gói quà.
B : Thế cơ à? ...Nhưng sao nhận được 5 gói quà mà trông con ỉu xìu vậy?
A : Đó là vì cả 5 gói quà đều là đồng hồ báo thức. Mọi người bảo là để con không bị muộn giờ nữa.
B : Mọi người hiểu con quá nhỉ!
A : Mẹ nói thế cũng đúng nhưng...
B : Nếu nhờ điều này mà con không đi học muộn nữa thì tốt quá còn gì. Cố gắng lên!

9

A : Jam berapa sekarang?
B : Jam 11.
A : Waduh, sudah jam 11 lagi? Waah, hari berlalu begitu cepatnya!
B : Ngomon apa kamu ini?
A : Banyak yang harus kukerjakan, tapi cuma waktu saja yang berlalu....
B : Daripada mengeluh terus begitu, cepatlah kerjakan!

A : ตอนนี้กี่โมง
B : 11 โมง
A : หา 11 โมงแล้วเหรอ เฮ้อ หนึ่งวันช่างผ่านไปเร็วเสียจริง ๆ
B : บ่นอะไรน่ะ
A : ทั้ง ๆ ที่มีอะไรต้องทำมากมาย แต่เวลาเท่านั้นที่ผ่านพ้นไป...
B : ถ้ามีเวลาบ่นโน่นนี่นั่นล่ะก็ เริ่มทำงานไม่ดีกว่าเหรอ

A : Mấy giờ rồi?
B : 11 giờ.
A : Hả, đã đến thế rồi á? Ôi, 1 ngày trôi qua trong chớp mắt...
B : Anh nói vậy là sao?
A : Có bao nhiêu việc phải làm mà thời gian cứ thế trôi đi....
B : Có thời gian than thở sao không lo mà làm đi?

10

A : Minggu depan, saya harus memperpanjang SIM.
B : Karena akhir tahun, mungkin penuh.
A : Mungkin juga. Kalau begitu, pagi-pagi kita berangkat!
B : Ya, sebaiknya begitu.
A : Karena akan difoto, jangan sampai kelihatan wajah bangun tidurnya!
B : Gak begitu berubah, kan?

A : สัปดาห์หน้า ต้องไปต่ออายุใบขับขี่รถยนต์
B : เป็นช่วงสิ้นปี อาจจะคนแน่นนะ
A : อ้อ จริงด้วย งั้นไปกันแต่เช้าเถอะ
B : ฮื่อ ดีกว่านะ
A : เดี๋ยวจะต้องถ่ายรูป ต้องพยายามไม่ให้ใบหน้าเหมือนกับเพิ่งตื่นนอน
B : มันก็ไม่ได้แตกต่างกันมากไม่ใช่เหรอ

A : Tuần sau em phải đi đổi bằng lái.
B : Cuối năm có lẽ sẽ đông đấy!
A : Ừ, có lẽ. Thế thì sáng đi sớm vậy.
B : Ừ. Như thế tốt hơn.
A : Phải chụp ảnh nên phải cố không làm vẻ mặt ngái ngủ.
B : Có gì khác đâu cơ chứ?

11

A : Lihat hasil tes matematika Taro! Nilainya 28 dan 32.
B : Dari skor total 50?
A : Dari 100 lho! Kamu ini, selalu saja optimis!
B : Ya, biarkan saja lah. 'Anak kodok tetap kodok', kan!

A : ดูผลสอบคณิตศาสตร์ของทาโร่สิ ได้ 28 กับ 32 คะแนน
B : เต็ม 50 คะแนนเหรอ
A : เต็ม 100 คะแนนต่างหาก คุณนี่มองโลกในแง่ดีเสียจริงนะ
B : เอาเถอะน่า ลูกไม่ยังไงก็หล่นไม่ไกลต้นหรอก

A : Anh xem điểm kiểm tra toán của Tarou này. 28 và 32 điểm.
B : Điểm tối đa là 50?
A : Điểm tối đa là 100. Anh quả là lạc quan.
B : Thì có sao đâu. Cha nào con nấy mà.

12 A：あー、どうしよう！　たかしの熱(ねつ)が下がらない！

B：今日は日曜日だしなー。病院はどこも休みだろう？

A：ちょっと、区(く)の広報誌(こうほうし)持ってきて。

B：え、区の広報誌？

A：電話の横(よこ)にあるでしょ。休日診療(しんりょう)の病院が載(の)ってんのよ。

B：あ、あった、あった。

13 A：谷口(たにぐち)さんち[?]からの年賀状(ねんがじょう)きてる？　あそこの毎年おもしろいんだよ。

B：あ、谷口さんって兄妹(きょうだい)みたいによく似(に)た夫婦(ふうふ)でしょ。

A：あそこんち、犬もいて、犬まで似てるんだよ。

B：みんな兄妹だったりして。

A：それはない！

B：そっか、ないか。

12

A : Aduh gemana nih! Panas Takashi gak turun-turun!

B : Ini hari Minggu lagi. Rumah sakit semuanya tutup, kan?

A : Bawakan buletin kecamatan ke sini!

B : Apa? Buletin kecamatan?

A : Ada di sebelah telepon kan? Disana termuat layan pengobatan di hari libur, lho!

B : Oh. Ada, ada.

A : เฮ้อ ทำยังไงดี ทากาชิไข้ไม่ลดเลย

B : วันนี้วันอาทิตย์ด้วย โรงพยาบาลไหนก็หยุดหมดไม่ใช่เหรอ

A : หยิบจดหมายข่าวของเขตมาให้หน่อยสิ

B : หือ จดหมายข่าวของเขตเหรอ

A : อยู่ข้างโทรศัพท์นั่นไง มีบอกโรงพยาบาลที่บริการตรวจในวันหยุดด้วย

B : ออ เจอแล้ว ๆ

A : Ôi, làm thế nào bây giờ! Takashi không hạ sốt!

B : Hôm nay lại là chủ nhật nữa. Bệnh viện nào cũng nghỉ phải không?

A : Này, mang tạp chí thông tin của quận lại đây cho em.

B : Tạp chí thông tin của quận?

A : Ở cạnh điện thoại ấy. Trong đó có đăng danh sách các bệnh viện làm việc vào ngay nghỉ.

B : A, thấy rồi, thấy rồi.

13

A : Kartu tahun baru dari keluarga Taniguchi sudah datang? Tiap tahunnya selalu menarik, lho.

B : Oh, suami istri yang mirip bagikan bersodara, ya?

A : Keluarga itu punya anjing, sampai-sampai anjinya pun mirip.

B : Mungkin dulunya semuanya bersodara.

A : Gak mungkin, lah!

B : Gitu? gak mungkin kah.

A : สคส.ปีใหม่จากคุณทานิงูจิมาถึงแล้วหรือยัง บ้านนี้ส่งแต่แบบที่น่าสนใจมาทุกปีเลย

B : ออ คุณทานิงูจิที่สามีภรรยาหน้าตาเหมือนกันอย่างกับพี่น้องใช่ไหม

A : บ้านนั้นมีหมาด้วย แล้วหมาก็ยังหน้าตาเหมือนกันด้วยนะ

B : อาจจะเป็นพี่น้องกันทั้งหมดก็ได้นะ

A : เป็นไปไม่ได้หรอก !

B : เหรอ เป็นไปไม่ได้สินะ

A : Thiệp chúc mừng năm mới nhà Taniguchi đã đến chưa? Thiệp của nhà đó năm nào cũng thú vị.

B : A, nhà Taniguchi có phải là đôi vợ chồng giống nhau như anh em ấy không?

A : Nhà đó có nuôi chó. Đến cả chó cũng giống.

B : Có khi họ từng là anh em.

A : Không có chuyện đó đâu!

B : Vậy à, không có chuyện đó à?

1 A：コーヒー、いれてくれない？
B：いいよ、インスタント？　それとも豆からひく？
A：じゃ、せっかくだから豆からひいてもらおうかな。
B：え、めんどうだなー。インスタントじゃだめ？
A：だったら、最初から聞くなよ。

2 A：う～ん、また胃がシクシク痛み出した。
B：どうしたの？　胃炎？
A：将来のことを考えはじめると痛くなるんだよ。
B：このご時勢、もっと図太く生きなきゃ。

3 A：ちょっと、私、怒ってるんだけど。
B：え？　何でそんなにプンプン怒ってんの？　僕、なんか悪いことをした？
A：ふざけないで！　前の彼女とデートしてるの見ちゃったんだから。
B：あ、あれは偶然会って立ち話してただけだよ。そばにいたなら、声かけてくれればよかったのにー。

4 A：ねー、何もそんなにツンツンしなくても…。
B：いいえ。怒るなって言われても、今度ばかりは無理です。
A：だから、あれは君の誤解だって、さっきから言ってるだろう。
B：偶然会っても、立ち話なんてしてほしくないのよね、私としては…。

5 A：そんなにキンキンどなったら、周りの人が見るだろう。
B：見られたってかまいません。悪いのはあなたなんだし…。
A：わかったわかった、謝ります。もう二度と君を傷つけるようなことはしません。
B：本当？　心からそう思ってる？
A：もちろんだよ。僕の心の中には君しかいないって！

6 A：ねー、もう12月も半ばだし、そろそろおせちのこと考えないとね。
B：うーん、適当に決めてくれよ。家事は君に任せてあるんだから…。
A：あ、そう？　じゃー、おせちなしっていう選択でもいいわけね。だいたい、おせち食べるのはあなただけなんだから。
B：それを言っちゃ、身もふたもないな。

■ 家族・夫婦・恋人との会話 《上級》
ふうふ　こいびと

1

A : Tolong buatkan kopi?

B : Baik. Mau kopi instant atau buat bubuk dulu?

A : Kalau begitu, tolong buatkan dulu kopi bubuk!

B : Hem, ribet ah. Memang kalau kopi instant gak boleh?

A : Makanya, jangan pake nanya segala!

A : ช่วยชงกาแฟให้หน่อยได้ไหม

B : ได้สิ เอาแบบสำเร็จรูป หรือจะบดจากเมล็ดดีล่ะ

A : ไหน ๆ ก็ไหน ๆ ช่วยบดจากเมล็ดเลยละกัน

B : ว้า ขี้เกียจจัง เอาแบบสำเร็จรูปไม่ได้เหรอ

A : ถ้างั้นก็อย่าถามสิ

A : Pha cà phê dùm anh được không?

B : Được thôi, anh dùng cà phê tan hay cà phê hạt?

A : Mất công pha rồi thì pha cho anh cà phê hạt đi.

B : Ồ, lằng nhằng lắm. Cà phê tan không được à?

A : Thế thì từ đầu đừng có hỏi!

2

A : Aduuh.... Lagi-lagi lambungku nyut-nyutan, sakit.

B : Kenapa? Radang lambung?

A : Begitu memikirkan masa depan, langsung sakit lho.

B : Jaman sekarang ini, harus tampil lebih berani.

A : อูย...เริ่มเจ็บกระเพาะจี๊ด ๆ อีกแล้ว

B : เป็นอะไรไปเหรอ กระเพาะอักเสบเหรอ

A : คิดเรื่องอนาคตทีไร เป็นต้องปวดทุกที

B : ในยุคสมัยนี้ ต้องใช้ชีวิตแบบใจกล้าหน้าด้านหน่อยละ

A : Này, tôi đang giận đấy!

B : Ơ, sao lại nổi giận ầm ầm vậy? Anh làm gì sai à?

A : Đừng có giả bộ! Tôi thấy anh hẹn hò với bạn gái cũ đấy.

B : À, đó là bọn anh chỉ tình cờ gặp nhau nên đứng nói chuyện thôi. Em ở gần đấy sao không lên tiếng?

3

A : Tunggu! saya lagi marah nih!

B : Apa? Kenapa kau marah begitu? Apa kesalahan saya?

A : Jangan mengelak! Saya lihat kamu kencan dengan pacar yang dulu.

B : Oh, itu cuma kebetulan ketemu di jalan, lalu ngobrol. Kalau kamu ada di situ, padahal kalau ngomong gak akan begini.

A : นี่ ฉันกำลังโมโหอยู่นะ

B : เอ๊ะ โมโหอะไรขนาดนั้น ผมทำอะไรผิดเหรอ

A : อย่ามาทำไขสือหน่อยเลย ฉันเห็นคุณออกเดทกับแฟนเก่านะ

B : ออ บังเอิญเจอแล้วก็ยืนคุยกันเท่านั้นเอง ถ้าอยู่แถวนั้นก็น่าจะเข้ามาทักเลยนี่นา

A : Này, tôi đang giận đấy!

B : Ơ, sao lại nổi giận ầm ầm vậy? Anh làm gì sai à?

A : Đừng có giả bộ! Tôi thấy anh hẹn hò với bạn gái cũ đấy.

B : À, đó là bọn anh chỉ tình cờ gặp nhau nên đứng nói chuyện thôi. Em ở gần đấy sao không lên tiếng?

4

A : Hey...udah, gak perlu ceberut begitu!

B : Enggak! Meskipun gak boleh marah...tapi untuk kali ini gak bisa!

A : Sudah jelas itu Cuma salah paham kamu saja. Tadi sudah saya jelaskan, bukan?

B : Kalau Cuma kebetulan bertemu, jangan terus ngobrol, kalau menurut saya..

A : นี่... ไม่เห็นจะต้องอารมณ์เสียขนาดนั้นเลยนี่นา

B : ไม่ต้องเลย ต่อให้บอกว่าอย่าโกรธ แต่ครั้งนี้ยอมไม่ได้เด็ดขาด

A : ก็บอกตั้งแต่เมื่อกี้แล้วไง คุณเข้าใจผิดไปเองต่างหาก

B : ต่อให้เจอกันโดยบังเอิญ สำหรับฉันแล้ว... ก็ไม่อยากให้ยืนคุยกัน

A : Này, đâu cần phải bực bội như thế....

B : Không. Anh bảo tôi không giận nhưng lần này thì không được.

A : Nãy giờ anh đã bảo là em hiểu nhầm mà.

B : Em không muốn anh đứng nói chuyện dù là gặp tình cờ đi nữa....

5

A : Jangan teriak begitu donk! Tuh orang-orang pada lihat kita.

B : Biarin dilihat orang juga, karena kamu yang salah!

A : Baiklah, saya mengaku salah, dan minta maaf. Saya takan menyakiti hatimu lagi.

B : Bener? Apa itu dari lubuk hatimu?

A : Tentu! Dalam hatiku hanya ada kamu, lho!

A : ร้องกรี๊ด ๆ แบบนี้ เดี๋ยวคนอื่นก็มองเอาหรอก

B : จะมองก็ช่างปะไร คนผิดก็คือคุณต่างหาก

A : รู้แล้ว ๆ ขอโทษนะ จะไม่ทำอะไรที่เป็นการทำร้ายจิตใจคุณอีกเป็นครั้งที่สอง

B : จริงนะ คิดอย่างนั้นจริง ๆ นะ

A : จริงสิ ในใจผมมีแต่คุณเท่านั้นนะ

A : Em cứ gào ầm lên thế mọi người nhìn đấy.

B : Nhìn cũng chẳng sao. Lỗi tại anh cơ mà....

A : Thôi được rồi, được rồi. Anh xin lỗi. Anh sẽ không bao giờ làm em tổn thương nữa.

B : Thật không? Anh thật lòng nghĩ vậy chứ?

A : Tất nhiên. Trong lòng anh chỉ có em thôi!

6

A : Hey..., ini sudah pertengahan Desember, harus sudah memikirkan *osechi*!

B : Yah....putuskan saja sendiri! Kan sudah jelas urusan rumah kuserahkan pada kamu.

A : Oh, begitu? Bagaimana kalau tanpa osechi saja? Karena biasanya yang makan *osechi* kan cuma kamu?

B : Kalau ngomong gitu, gak ada habisnya deh.

A : นี่ก็กลางเดือนธันวาคมแล้ว จะต้องคิดเรื่อง osechi (อาหารที่ทานช่วงปีใหม่) แล้วล่ะ

B : อืมม์ กำหนดไปเลยตามที่เห็นควรได้ไหม เรื่องงานบ้านมอบหมายให้เป็นหน้าที่คุณแล้วนี่

A : ออ เหรอ ? ถ้างั้นเลือกแบบไม่ต้องมี osechi ก็ได้สินะ เพราะยังไงคนที่กิน osechi ก็มีแต่คุณคนเดียวเท่านั้น

B : ถ้าพูดแบบนั้น ผมจะเถียงอะไรได้ล่ะ

A : Ừm, dạ dày anh lại đau ngâm ngẩm.

B : Sao thế nhỉ? Viêm dạ dày à?

A : Cứ bắt đầu nghĩ đến tương lai là lại đau.

B : Thời buổi này phải sống thoáng lên!

A : Ồ, vậy sao? Vậy thì em có thể chọn là không làm Osechi cũng được phải không? Vì cũng chỉ có anh ăn thôi.

B : Em nói vậy thì anh chịu rồi.

7 A：ねー、見て、このウェディングドレス。全部手作りのレースだって。すてきね。
B：うん、すごいね。一つ一つがすごく精巧だし…。気が遠くなるような作業だね。
A：私、これが着たいなー。
B：え、ちょっと待ってよ。値段も相当…ほらね、やっぱり桁が違うよ。

8 A：冬のバーゲンセール、全品9割引？　信じられない！
B：えっ、90%オフだって？　いくら出血大サービスと言っても、それじゃ、店も元取れないよね。
A：赤字覚悟なんじゃない。
B：そりゃそうだ。まー、うちの家計にとっちゃ助かるけどねー。

9 A：ねー、お父さん、今度の選挙、誰に入れる？
B：そうだな、しっかりと国民の声に耳を傾けてくれる人がいいなー。それから、国民のために尽くしてくれる人。
A：でも、選挙のときはみんなそう言うのよね。選挙が終わるとみんな国民なんてどうでもいいってなっちゃう。
B：そうだね。目先の利益に目がくらんで、私腹を肥やすことばかり考えてる政治家は最低だよな。

10 A：何その頭、鳥の巣みたいにボサボサじゃないか～。
B：そっちこそ、何よ、そのジーンズ。ボロボロじゃない。
A：何言ってんだよ、これがファッションだよ。あれ、やだな～、その靴下。右と左で色が違ってんだろう。そそっかしいんだから、まったく～。
B：もう～、これが最新のファッションなの！　センスが悪いくせに、いちいちうるさいったらありゃしない。

11 A：家を買うならやっぱり、周りの環境を考えないとね。
B：そう？　私は環境よりむしろ便利さのほうが大切だと思うけどな。
A：ま、仕事をしているときはそうだろうけど、老後のことを考えたら、どう？
B：それもそうだね。いくら都心でも、空気が悪くちゃ長生きもできないもんね。

■ 家族・夫婦・恋人との会話 《上級》

解説 ➡ p.36

7

A : Nih, lihat gaun pengantin ini! Katanya semuanya buatan tangan. Bagus ya.

B : Ya, hebat ya. Setiap titiknya sangat telaten. Pekerjaan yang sungguh luar biasa!

A : Saya ingin sekali mengenakan ini...!

B : Apa? Tunggu dulu! Harganya juga....., tuh lihat, digitnya...jauh sekali!

A : นี่ ดูชุดแต่งงานชุดนี้สิ
บอกว่าเป็นลูกไม้ทอมือทั้งหมดเลย
งดงามมากเลยนะ

B : ฮื่อ ยอดเยี่ยมไปเลย
แต่ละชิ้นปราณีตจริง ๆ ...
เป็นงานฝีมือที่เห็นแล้วจะเป็นลม

A : ฉันอยากใส่ชุดนี้จัง

B : อ๊ะ เดี๋ยวก่อน ราคาก็ค่อนข้าง...
ดูสิ จำนวนหลักก็ไม่ธรรมดาเลยนะ

A : Nhìn cái váy cưới này này. Nghe nói toàn bộ ren được làm thủ công đấy. Thật tuyệt nhỉ!

B : Ừ, tuyệt thật. Từng sợi, từng sợi đều rất tinh xảo....Một công việc đòi hỏi sự kiên nhẫn nhỉ!

A : Em muốn mặc cái này quá!

B : Ấy, khoan đã. Giá cũng khá là...Đây này, đúng là con số khác hẳn.

8

A : Obral musim dingin, semuanya berdiskon 90%? Luar biasa...!

B : Apa? Maksudmu dipotongan 90% ya? Obral sih obral, tapi modal pun takan kembali ya.

A : Mungkin sudah siap dengan kerugian yang akan menimpanya?

B : Munkin juga. Yang jelas, ini menguntungkan anggaran kita ya.

A : งานลดราคาสินค้าฤดูหนาว
ทุกชิ้นลดตั้ง 90% ไม่น่าเชื่อเลย !

B : หา ลดตั้ง 90% เหรอ
ต่อให้เฉือนเนื้อตัวเองขนาดไหน
แต่ถ้าราคานี้ล่ะก็
ร้านคงไม่ได้กำไรอะไรหรอกนะ

A : คงทำใจขาดทุนไว้แล้วล่ะมั้ง

B : ก็คงงั้นแหละ
แต่ก็เรียกว่าช่วยลดค่าใช้จ่ายของ
บ้านเรานะ

A : Tất cả các mặt hàng đều giảm 90% trong đợt giảm giá mùa đông? Thật không thể tin được!

B : Ơ, em bảo là giảm 90% á? Dù là khuyến mãi lớn nhưng bán với giá đó thì cửa hàng cũng làm sao thu hồi vốn được nhỉ?

A : Chắc họ chấp nhận lỗ đấy!

B : Có thể cho là thế. Dù sao vẫn có lợi cho tài chính gia đình mình.

9

A : Ayah, pemilu kali ini mau pilih siapa?

B : Iya, ya. Kalau ada orang yang mendengar suara rakyat itu bagus ya...! Dan mau mengerahkan segenap kemampuannya demi rakyat.

A : Tapi, menjelang pemilu semuanya ngomong gitu kan? Setelah pemilu semuanya berubah, rakyat mau jadi apa saja tak peduli lagi.

B : Iya, ya. Banyak politikus yang hanya memikirkan keuntungan yang ada di depan mata dan membuat perutnya buncit saja. Itu sangatlah hina.

A : พ่อคะ เลือกตั้งครั้งถัดไป
จะลงคะแนนให้ใครคะ

B : นั่นสิ ก็ต้องเป็นคนที่รับฟัง
เสียงประชาชน
และก็ทำเพื่อประชาชน

A : เวลาหาเสียง
ทุกคนก็จะพูดอย่างนี้กันทุกคน
แต่พอเลือกตั้งเสร็จ
ก็ไม่มีใครสนใจประชาชน

B : จริงด้วย
นักการเมืองที่เห็นแก่ประโยชน์ตรงหน้า
คิดแต่จะตักตวงผลประโยชน์ใส่ตัวนะ
เลวสุด ๆ เลยนะ

A : Bố ơi, lần bầu cử này, bố nó bầu ai?

B : Xem nào, phải là người nào biết lắng nghe ý kiến của người dân. Và làm hết sức mình vì nhân dân.

A : Nhưng khi vận động bầu cử ai cũng nói thế cả. Đến khi kết thúc đợt bầu cử thì họ chẳng quan tâm đến người dân nữa.

B : Đúng vậy. Những chính trị gia mờ mắt trước lợi ích trước mắt, chỉ nghĩ đến việc làm đầy túi của mình thật tồi tệ.

10

A : Diapain itu wajah, semerawut kayak sarang burung saja!

B : Kamu sendiri ngapain tuh? Jeansnya sampai compang camping begitu?

A : Apa? Kamu gak tahu ini model masa kini? Idiiih..., amit-amit, itu kaus kakimu. Yang kanan dan kiri beda warna! sebel melihatnya, tahu? Terlalu!

B : Sialan! Justru ini model masa kini, tahu? Kamu sendiri udah jelek begitu, masih saja ngomelin penampilan orang.

A : นั่นผมทรงอะไรน่ะ ยุ่งอย่างกับรังนกแน่ะ

B : เธอต่างหากล่ะ
ใส่ยีนส์อะไรก็ไม่รู้ รุ่งริ่งแบบนั้น

A : ไม่รู้อะไรซะเลย นี่มันแฟชั่นนะ
เอ๊ะ ถุงเท้านั่นใส่เข้าไปได้ยังไง
ข้างซ้ายสีหนึ่งข้างขวาสีหนึ่ง
ไม่ระวังเอาซะเลย

B : โถ... นี่มันแฟชั่นใหม่ล่าสุดต่างหาก
เธอนี่ รสนิยมแย่
แล้วยังปากมากซะมัด

A : Đầu tóc kiểu gì vậy? Bù xù như tổ quạ ấy.

B : Còn cậu thì sao? Quần bò thì tả tơi.

A : Cậu nói gì vậy? Đây là thời trang đấy! Ơ, tất gì mà thế này?! Mỗi chiếc một màu. Cậu thật ẩu quá!

B : Ôi trời, đây là thời trang mới nhất đấy! Gu thẩm mỹ kém mà còn bày đặt chê bai.

11

A : Kalau mau beli rumah, tentunya harus memikirkan lingkungan sekitarnya, ya?

B : Masa? Bagi saya justru keperaktisan lebih penting daripada lingkungan.

A : Begitu? waktu masih bekerja memang begitu. Tapi, kalau sudah datang hari tua, gimana?

B : Iya juga sih. Kota seideal apa pun, kalau udaranya jelek, tetap saja kita tidak akan hidup lama, ya.

A : ถ้าจะซื้อบ้านล่ะก็
คงต้องคิดถึงสภาพแวดล้อม
รอบข้างด้วยนะ

B : เหรอ ? ฉันว่าความสะดวก
สำคัญกว่าสภาพแวดล้อมอีกนะ

A : ตอนทำงานก็คงคิดอย่างนั้น
แต่ลองนึกถึงตอนเกษียณสิ คิดว่าไง?

B : จริงสินะ ต่อให้อยู่ใจกลางเมือง
ขนาดไหน แต่ถ้าอากาศไม่ดี
ก็คงอยู่ได้ไม่นาน

A : Mua nhà thì phải nghĩ tới môi trường xung quanh nhỉ!

B : Vậy sao? Em lại nghĩ sự tiện lợi quan trọng hơn môi trường.

A : Đúng là lúc còn đi làm thì vậy nhưng lúc về già thì sao?

B : Anh nói cũng đúng. Sống ở trung tâm thành phố mà không khí bẩn thì cũng chẳng sống lâu được nhỉ.

12 A：何だか奥歯が痛いんだよね。
B：親知らずが生えてくるんじゃない？
A：うん、そうかも。あ、また、ズキズキしてきた。
B：生える角度が悪くて、となりの歯が押されちゃってるのかもね。ひどくならないうちに、早く歯医者さんに行ったほうがいいよ。

13 A：ピザ注文しない？
B：うん、いいね。何にする？
A：じゃー、バーベキューチキンとシーフードミックスのハーフアンドハーフはどう？　クリスピーのLね。
B：めんどくさいな～。自分で注文してよ。

14 A：確かディスカウントクーポンがあったはずなんだけど。
B：え、いくら安くなるの？
A：800円。バカになんないよね、800円は。
B：うん、ランチ1回分だよね。

15 A：あ、やばい。伊藤さんに年賀状出しちゃったけど、あそこ喪中だった。
B：あ、そうだね。しかも、お父様が亡くなったの暮れだったよね。
A：うん。結構な枚数出してるから、気がつかないで出しちゃったんだね。
B：しょうがないね。今度、ひと声かけとくよ。

16 A：ゆうべ、駅前の自販機、壊されてお金盗まれたんだって。
B：え～、この辺も物騒だね。おとといストーカー騒ぎもあったし…。
A：お姉ちゃんも気をつけなさいよ～。帰ってくるの遅いんだから。
B：うん、そうねー。防犯ブザーでも持って、自分の身は自分で守らなくちゃね。

17 A：このアナウンサー、顔小さいね。
B：あ、本当だ。ほら、前にいるのに後ろの人と同じぐらいに見えない？
A：うん。遠近法を無視した構図だね。
B：後ろの人だって、決して顔大きくないのにね。

■ 家族・夫婦・恋人との会話 《上級》

解説 ➡ p.36,37

12

A : Entah kenapa, gigi grahamku sakit.
B : Mungkin akan tumbuh gigi tetap.
A : Ya, mungkin juga. Duh nyut-nyutan lagi...!
B : Mungkin tempat tumbuhnya kurang baik, sehingga mendorong gigi sebelahnya. Sebaiknya cepat ke dokter gigi sebelum lebih parah lagi!

A : รู้สึกปวดฟันกรามยังไงก็ไม่รู้
B : ฟันกรามกำลังขึ้นมั้ง
A : ฮื่อ อาจจะใช่ โอ๊ย เริ่มปวดตุ๊บ ๆ ขึ้นมาอีกแล้ว
B : อาจจะงอกผิดมุม แล้วไปกดทับฟันซี่ข้าง ๆ ก็ได้ รีบไปหาหมอฟันก่อนที่จะแย่ไปกว่านี้ดีกว่า

A : Răng hàm em đau quá!
B : Hay là mọc răng khôn?
A : Ừ, có lẽ. Á, lại đau nhức rồi.
B : Có lẽ là mọc lệch nên chèn vào răng bên cạnh. Em mau đến khám nha sĩ trước khi tệ hơn.

13

A : Mau pesan pizza?
B : Ya, baik. Mau apa?
A : Kalau gitu, bagaimana dengan chiken dan seafood, setengah-setengah? Tambah crispy yang besar.
B : Ah..., rumit amat sih. Pesan saja sendiri!

A : ไม่สั่งพิซซ่าเหรอ ?
B : ฮื่อ ดีเหมือนกัน สั่งอะไรกันดี
A : งั้น สั่งหน้าไก่บาบีคิวกับซีฟู้ด มิกซ์อย่างละครึ่งดีไหม เอาแบบแป้งบางกรอบ ไซส์ L นะ
B : รายละเอียดเยอะจัง สั่งเองละกันนะ

A : Gọi pizza nhé?
B : Ừ, ý hay đấy. Gọi loại gì?
A : Ừm, một nửa cái pizza gà nướng và một nửa cái pizza hải sản được không? Cỡ L, đế giòn.
B : Lằng nhằng quá. Em tự gọi đi!

14

A : Rasanya ada kupon diskon, tapi di mana ya?
B : Bener? Berapa diskonnya?
A : 800 yen. Awas jangan bodoh ya! 800 yen tuh.
B : Ya, cukup untuk makan siang.

A : รู้สึกว่าจะมีคูปองลดราคาอยู่นะ
B : เหรอ จะถูกลงสักเท่าไหร่ล่ะ
A : 800 เยน มองข้ามไม่ได้เลยนะ 800 เยนนะ
B : จริงด้วย เท่ากับค่าอาหารกลางวัน 1 มื้อเลยนะ

A : Rõ ràng là có phiếu giảm giá.
B : Ồ, giảm được bao nhiêu?
A : 800 Yên. Không thể coi nhẹ 800 Yên được nhỉ!
B : Ừ, đủ cho một bữa trưa đấy.

15

A : Aduh...! Kartu tahun baru terlanjur dikirim ke Itou san, padahal masih berkabung!
B : Iya, ya. Lagian ayahnya meninggalnya akhir tahun, ya?
A : Ya. Karena terlalu banyak kartu yang dikirim, tanpa disadari terlanjur.
B : Apa boleh buat. Nanti minta maaf saja langsung.

A : อุ๊ย แย่แล้ว เผลอส่งสคส.ปีใหม่ไปให้คุณคาโต้ด้วย แต่บ้านนั้นไว้ทุกข์อยู่นี่นา
B : จริงสินะ ยิ่งกว่านั้นที่คุณพ่อเสียน่ะเป็นช่วงปลายปีด้วยนี่นา
A : ใช่ ปกติเราส่งสคส.เยอะ เลยไม่ทันระวังนะ
B : ช่วยไม่ได้แล้วล่ะ เจอกันคราวหน้าจะขอโทษแล้วกัน

A : Ôi, gay rồi! Em đã gửi thiệp mừng năm mới cho nhà Itou, nhưng năm nay nhà bên đó có tang.
B : Ừ, đúng rồi. Mà bố họ lại mất vào cuối năm.
A : Vâng. Chúng ta thường gửi khá nhiều thiệp nên em không để ý mà gửi đi mất.
B : Biết làm sao được. Để anh nói một tiếng với họ nếu có gặp.

16

A : Tadi malam katanya jidouhanbaiki yang di depan statsion dirusak dan uangnya dicuri.
B : Apa...? Di sini juga genting ya. Dua hari yang lalu heboh dengan kasus penguntitan.
A : Embak juga harus hati-hati lho! Suka pulang malam juga.
B : Betul juga ya. Apa perlu bawa peluit buser, karena harus jaga diri sendiri.

A : ได้ยินว่า เมื่อคืน เครื่องขายสินค้าอัตโนมัติหน้าสถานีโดนทุบ แล้วก็ขโมยเงินไปล่ะ
B : เหรอ แถวนี้อันตรายเหมือนกันนะ เมื่อวานซืนก็เพิ่งได้ยินข่าวเกี่ยวกับพวกโรคจิตเดินย่องตาม
A : พี่กลับบ้านดึก ๆ ดื่น ๆ ก็ต้องระวังตัวด้วยนะ
B : ฮื่อ จริงด้วย สงสัยจะต้องพกอุปกรณ์สัญญาณเตือนภัยป้องกันตัวเองบ้างแล้วล่ะ

A : Thấy bảo đêm qua máy bán hàng tự động trước ga bị phá và bị lấy hết tiền.
B : Chà, khu vực này cũng lắm chuyện thật đấy. Hôm kia cũng ầm ĩ vụ đeo bám....
A : Con cũng phải cẩn thận đấy. Con hay về muộn mà.
B : Vâng, mẹ nói phải. Chắc con phải mang theo máy cảnh báo tội phạm để tự bảo vệ mình thôi.

17

A : Penyiar ini wajahnya kecil ya?
B : Oh benar! Tuh...., dia berada di depan tapi tampaknya sama dengan yang ada di belakang, bukan?
A : Ya. Komposisi yang menampilkan seimbang antara jauh dan dekat.
B : Padahal yang di belakang juga enggak berwajah besar ya.

A : ผู้ประกาศข่าวคนนี้ ใบหน้าเล็กจังนะ
B : จริงด้วย ดูสิ ทั้ง ๆ ที่อยู่ข้างหน้า แต่ดูเท่ากับคนที่อยู่ข้างหลังเลย ว่าไหม
A : ใช่ เป็นองค์ประกอบที่ไม่สนใจทัศนมิติเลยแหละ
B : จริง ๆ แล้ว คนที่อยู่ข้างหลังใบหน้าก็ไม่ได้ใหญ่ซะหน่อยนะ

A : Phát thanh viên này có khuôn mặt nhỏ nhỉ.
B : Ô, đúng thế thật. Xem này, đứng ở phía trước mà nhìn bằng người đứng ở sau ấy nhỉ?
A : Ừ, đúng là một bố cục bỏ qua phép xa - gần nhỉ.
B : Người ở đằng sau chắc chắn mặt không to.

18 A：も〜、顔見る度に説教されたんじゃ、たまんないよ。
B：お父さん、あなたのことが心配なのよ。
A：人のことはいいから、自分の老後の心配でもしてくれってんだよ。
B：親の言うことは素直に聞いといたほうがいいんじゃない？

19 A：見て、あの子、さっきから黙々と砂山作ってるんだけど…。
B：うん、上手だね。あ、あー、残念、崩れちゃった。
A：もう、これで四回目よ、崩れたの。小さいのに根性あるわね。
B：よその子ながら、将来が楽しみだね。

20 A：おやつ何にする？
B：アツアツのあんまんがあるけど、どう？
A：いいね、それ。じゃ、しぶーい！お茶用意するね。
B：あ、それから、ホクホクの焼き芋もあるよ。
A：うーん、あんまんに焼き芋じゃ、かなりヘビーなおやつになりそうだね。
B：夕飯少なめにしてもらわなきゃね。

21 A：あなた、一緒にランチ行かない？
B：うーん、今日は昼抜きにしとくよ。
A：どうしたの？　珍しいじゃない。具合悪いの？
B：うん。昨日、パーティでマンゴー食べすぎちゃって…、おなかがちょっとね…。
A：マンゴーの食べすぎ？　もう、子どもじゃあるまいし…。いい年したおじさんが恥ずかしいわね。
B：だけど、本当においしかったんだよ、あの完熟マンゴー。

22 A：ねー、これ食べてみて。
B：どれどれ。うーん、うまいよ、これ。
A：本当？　テレビでやってたの、作ってみたの。
B：最近、料理の腕上げたね。
A：そう？　それほどでもないけど…。でも、うそでもうれしいわ。
B：うそじゃないよ。それとも、僕が君の味にすっかり慣らされちゃったのかな。

■ 家族・夫婦・恋人との会話 《上級》

解説 ➡ p.37

18

A : Huuh...., tiap ketemu muka selalu saja dikhotbahi, udah gak tahan nih!

B : Ayah itu mengkhawatirkan-mu.

A : Urusan orang biarkan saja, khawatirkan saja masa tua diri sendiri!

B : Bukankah sebaiknya dengarkan baik-baik apa yang diucapkan orang tua?

A : เฮ้อ ถ้าเจอหน้าทีไร
เป็นต้องโดนสวดอย่างนี้ทุกทีก็
ไม่ไหวนะ

B : พ่อเค้าเป็นห่วงแกน่ะสิ

A : บอกแล้วไงว่า เรื่องของคนอื่นน่ะ
ไม่ต้องสนใจหรอก
สนใจแต่เรื่องของตัวเอง
อย่างเช่นชีวิตวัยเกษียณดีกว่า

B : เป็นลูกนะ
ควรจะฟังที่พ่อแม่บอกแต่โดยดีนะ

A : Trời ơi, cứ mỗi lần nhìn thấy mặt là lại bị thuyết giáo thì làm sao chịu nổi.

B : Bố lo cho con đấy thôi!

A : Chuyện của con để con lo. Sao bố không lo cho tuổi già của mình đi!

B : Con cái nên ngoan ngoãn nghe lời bố mẹ chứ?

19

A : Lihat tuh anak kecil, dari tadi terus membuat gunung-gunungan dengan telatennya....!

B : Ya, pintar ya. Waah... kasihan!! Runtuh lagi.....!

A : Sudah keempat kalinya lho, runtuhnya. Masih kecil sudah punya keuletan ya.

B : Meskipun anak orang lain, masa depannya bisa dibayangkan ya.

A : ดูเด็กคนนั้นสิ
กำลังก้มหน้าก้มตาสร้างปราสาท
ทรายตั้งแต่เมื่อกี้นี้แล้ว

B : ฮื่อ เก่งจังเลยนะ โอ๊ะ ๆ พังซะแล้ว
น่าเสียดายจัง

A : นี่พังเป็นครั้งที่ 4 แล้วล่ะ
ยังเด็กอยู่แท ๆ แต่มีมานะมากเลยนะ

B : ถึงจะเป็นเด็กอื่น
แต่ก็ทำให้อยากรู้จังว่าอนาคตจะ
เป็นยังไง

A : Nhìn kìa, đứa trẻ đó từ nãy đến giờ cứ lẳng lặng xây lâu đài cát...

B : Ừ, đẹp thật. Ôi, tiếc quá, đổ mất rồi!

A : Đây là lần thứ 4 đấy. Còn nhỏ mà kiên trì nhỉ!

B : Không phải con mình nhưng tương lai chắc vui lắm nhỉ!

20

A : Kudapannya mau apa?

B : Ada amman hangat nih, mau?

A : Bagus. Saya siapkan teh pekat ya.

B : Oh, iya...ada juga ubi bakar hangat nih!

A : Enggak. Amman tambah ubi bakar...! Kudapan yang berlebihan.

B : Membuat porsi makan malamnya harus dikurangi ya.

A : ของว่าง จะกินอะไร

B : มีขนมปังใส่ถั่วแดงร้อน ๆ เอาไหม

A : ดีเหมือนกัน
งั้นจะเตรียมชาเขียวแบบเข้ม ๆ ให้นะ

B : แล้วก็มีมันเผาร้อน ๆ ด้วยนะ

A : อืมม์ ขนมปังใส่ถั่วแดงกับมันเผา
น่าจะกลายเป็นของว่างที่หนักทีเดียว

B : ข้าวเย็น
ช่วยเตรียมให้น้อยลงหน่อยละกันนะ

A : Ăn nhẹ món gì bây giờ?

B : Có bánh bao ngọt nóng hổi đấy. Ăn không?

A : Nghe được đấy nhỉ. Vậy em sẽ pha trà đặc nhé.

B : À, còn có cả khoai nướng nữa.

A : Ừm, bánh bao ngọt và khoai nướng, xem ra là sẽ thành bữa ăn nặng rồi.

B : Phải giảm bớt bữa tối thôi.

21

A : Pah, mau pergi makan siang bersama?

B : Enggak ah, hari ini saya tanpa makan siang.

A : Kenahapa? Aneh sekali. Lagi gak enak badan?

B : Ya, di pesta kemarin kebanyakan makan mangga, perutku agak....!

A : Kebanyakan makan mangga? Bukan anak kecil lagi kan! Seorang bapak yang sudah dimakan umur, memalukan sekali.

B : Tadi, benar-benar enak lho! Mangga yang sudah matang itu.

A : คุณคะ
ไปทานอาหารกลางวันด้วยกันไหม

B : อืมม์ วันนี้ของดอาหารกลางวันดีกว่า

A : แปลกจัง เป็นอะไรไป ไม่สบายเหรอคะ

B : ฮื่อ เมื่อวานที่ปาร์ตี้กินมะม่วง
เยอะเกินไป ท้องใส้เลยไม่ค่อยจะดี...

A : กินมะม่วงมากไปเหรอ
ไม่ใช่เด็ก ๆ แล้วนะ
แก่จนป่านนี้แล้ว น่าอายจริง ๆ

B : แต่มันอร่อยจริง ๆ นะ
มะม่วงสุกนั่นน่ะ

A : Anh đi ăn trưa cùng em không?

B : Ừm, hôm nay anh không ăn.

A : Sao thế? Thật chẳng giống anh gì cả. Anh thấy khó chịu trong người à?

B : Ừ. Hôm qua anh ăn quá nhiều xoài ở bữa tiệc nên bụng dạ hơi có vấn đề....

A : Ăn quá nhiều xoài? Anh có còn là trẻ con nữa đâu...Ngần này tuổi rồi thật là xấu hổ!

B : Nhưng thực sự là món xoài chín đó rất ngon.

22

A : Nih, coba makan!

B : Mana...mana? Hem...enak lho. Ini!

A : Betul? Dari acara di TV. Saya coba membuatnya.

B : Belakangan ini kemampuan masakmu meningkat ya?

A : Betul? Enggak juga...ya. Tapi, saya senang meskipun dibohongi.

B : Enggak bohong lho. Lagian saya kan sudah terbiasa masakan kamu.

A : คุณ ลองกินนี่ดูสิ

B : ไหนๆ อืมม์... อร่อยมากเลย

A : จริงเหรอ ? เห็นแนะนำในโทรทัศน์
ก็เลยลองทำดู

B : เดี๋ยวนี้ ฝีมือทำอาหารพัฒนาขึ้นนะ

A : เหรอ ? ก็ไม่ถึงขนาดนั้นหรอก...
แต่ถึงจะเป็นการโกหกก็ดีใจนะ

B : ไม่ได้โกหกนะ
หรือว่าผมชินกับรสอาหารที่คุณทำ
แล้วก็ไม่รู้

A : Này, ăn thử cái này đi!

B : Đâu, đâu? Ừm, ngon thật!

A : Thật không? Em xem trên ti vi hướng dẫn nên làm thử đấy.

B : Dạo này tay nghề nấu ăn của em khá hơn hẳn.

A : Vậy sao? Làm gì đến mức đó... Nhưng dù anh nói dối thì em cũng vẫn vui.

B : Không nói dối đâu. Hay là anh đã quen với vị món ăn em nấu quá rồi?

23 A：太郎が学校休んだんだって？　どこか具合でも悪いのか？

B：ううん、そうじゃなくて。学校でクラスメートにからかわれたらしいの。

A：からかわれたぐらいで学校に行けないんじゃ、しょうがないな～。

B：それが、大好きな女の子にからかわれちゃったらしいのよ。

A：いったい、何をからかわれたんだ？

B：あなたがカットしてあげたヘアスタイルよ。坊主頭はもう古いって…。
太郎、怒ってるわよ～。

24 A：翼、いつまでゲームしてんの！　もうそのくらいで止めにして、さっさと寝なさい。

B：わかったよ。

A：ほらほら、止めなさい。何時だと思ってるのよ。いい加減にしないとー。

B：もう、いちいちうるさいんだよ、おふくろは！　もう子どもじゃないんだから。

A：親の言うことに口答えして、そんな息子に育てた覚えはありません。

B：はいはい、わかりました！

25 A：姉貴ー、おやじとおふくろ、またけんかしてるよ。

B：また～？「夫婦げんかは犬も食わない」って言うのにね。

A：本当、本当。まー、「けんかするほど仲がいい」とも言うけどさー。

B：少しは子どもの身にもなってほしいよね。

A：まったく。週末ごとじゃ、たまったもんじゃないよ。

B：まー、ほとぼりが冷めるまでほっとこう。

■ 家族・夫婦・恋人との会話 《上級》

解説 ➡ p.37

23

A : Taro katanya gak sekolah? Apa dia sakit?

B : Bukan gitu. Di sekolah dia diledekin sama teman sekelasnya.

A : Cuma diledekin saja, sampai gak sekolah....payah.

B : Itu karena diledekinnya sama wanita yang disukainya.

A : Sebenarnya diledekin gemana?

B : Bentuk rambutnya yang kamu potong, lho! Katanya potongan rambut kepalanya sudah kuno. Lalu Taro marah, lho!

A : ทาโร่หยุดเรียนวันนี้เหรอ ไม่สบายตรงไหนเหรอ

B : ไม่ใช่อย่างนั้นหรอก โดนเพื่อนร่วมชั้นที่โรงเรียนล้อเลียนเอานะ

A : แค่ถูกล้อก็ไปโรงเรียนไม่ได้ซะแล้ว ไม่เอาไหนเลยนะ

B : ก็ดูเหมือนคนที่ล้อนะ เป็นเด็กผู้หญิงที่แอบชอบอยู่นะสิ

A : แล้วถูกล้อว่าอะไรเหรอ ?

B : ก็ทรงผมที่คุณตัดให้ยังไงล่ะ เขาบอกว่าโกนทั้งหัวนะมันเชยไปแล้ว ทาโร่กำลังโมโหอยู่เลยล่ะ

A : Em bảoTaro nghỉ học hôm nay? Con thấy khó chịu ở đâu à?

B : Không, không phải thế. Hình như con bị bạn cùng lớp trêu.

A : Bị bạn cùng lớp trêu mà cũng nghĩ học thì thật chẳng thể hiểu nổi.

B : Hình như là bị một bạn gái mà con rất thích trêu.

A : Thế bị trêu cái gì?

B : Kiểu tóc anh cắt cho con ấy. Con bé bảo đầu húi cua giờ xưa rồi. Taro bực mình lắm đó.

24

A : Tsubasa, mau main game sampai kapan? Sudah hentikan! Cepat tidur!

B : Baiklah.

A : Sudah...sudah, hentikan! Kamu pikir jam berapa ini? Yang bener saja lah!

B : Setiap hari ibu selalu cerewet...! Saya ini sudah bukan anak kecil lagi!

A : Kamu malah melawan...! Rasanya saya tak pernah mendidik kamu kayak gitu!

B : Iya, iya. Saya mengerti.

A : ทสึบาสะ จะเล่นเกมไปถึงเมื่อไหร่ เลิกซะ แล้วก็รีบเข้านอนได้แล้ว

B : รู้แล้วน่ะ

A : เอาล่ะ ๆ เลิกซะ รู้ไหมว่านี่มันกี่โมงกี่ยามแล้ว ถ้าไม่หยุดล่ะก็...

B : เฮ้อ แม่นี่ขี้บ่นจริง ๆ เลย ผมไม่ใช่เด็ก ๆ แล้วนะ

A : เดี๋ยวนี้เถียงเหรอ แม่ไม่ได้เลี้ยงแกให้เถียงฉอดๆ แบบนี้นะ

B : คร้าบ ๆ เข้าใจแล้วครับ

A : Tsubasa, con định chơi game đến bao giờ hả? Chơi thế thôi. Mau đi ngủ đi!

B : Vâng.

A : Nào, nào, dừng lại ngay. Con nghĩ giờ là mấy giờ rồi? Không dừng lại là mẹ...

B : Mẹ lắm lời quá đấy! Con có còn là trẻ con nữa đâu!

A : Mẹ không nhớ là đã nuôi đứa con dám cãi lời bố mẹ đấy!

B : Vâng, vâng, con biết rồi!

25

A : Embak, ibu dan ayah ribut lagi.

B : Lagi...? Katanya "Pertengkaran suami istri itu anjing juga tidak peduli."

A : Betul, betul. Katanya semakin sering cekcok akan semakin mesra, ya.

B : Sekali-kali biarkan mereka jadi anak-anak lagi!

A : Terlalu. Setiap akhir pekan terjadinya, saya gak tahan lagi.

B : Biarkanlah dulu sampai mereka reda dan dingin kembali.

A : พี่ ๆ พ่อกับแม่ ทะเลาะกันอีกแล้วนะ

B : อีกแล้วเหรอ ? ทั้งๆ ที่ สุภาษิตยังว่า "ผัวเมียทะเลาะกัน สุนัขมันยังไม่สน" นะ

A : ใช่ๆ ถึงเขาจะพูดกันว่า "ยิ่งทะเลาะกันก็ยิ่งสนิท" ก็เถอะ

B : อยากให้คิดถึงความรู้สึกของคนเป็นลูกสักนิดก็ยังดี

A : แย่จริง ถ้าเป็นแบบนี้ทุกอาทิตย์ล่ะก็ คงทนไม่ไหวแน่

B : เอาเถอะ ปล่อยไปก่อนจนกว่าอารมณ์จะเย็นลงละกัน

A : Chị, bố mẹ lại cãi nhau đấy!

B : Lại à? Người ta bảo "vợ chồng cãi nhau đến con chó cũng bỏ ăn" thế mà bố mẹ cứ...

A : Đúng vậy. Nhưng cũng có câu "thân thiết đến mức cãi nhau"

B : Chị mong bố mẹ đặt mình vào vị trí của con cái một chút.

A : Thật chẳng ra sao! Cuối tuần nào cũng thế này làm sao chịu nổi!

B : Thôi cứ mặc kệ cho đến lúc cả hai nguội lại đi!

解　説 ◆ Penjelasan คำอธิบาย Giải thích

趣味
しゅみ

ここでは、物事についての好みやセンス、という意味です。「私と彼は趣味が合う」「あの人は服の趣味が悪い」などと使います。

Di sini diartikan bukan kegemaran, tetapi selera (tipe). Misalnya digunakan dalam kalimat "Selera saya dan dia cocok/sama", atau kalimat "Orang itu selera terhadap pakainyya rendah sekali".

ในที่นี้หมายถึงรสนิยมหรือความชื่นชอบในสิ่งต่างๆ ตัวอย่างเช่น "กันกับเขารสนิยมต่างกัน" "รสนิยมเสื้อผ้าของเขาแย่"

Từ này ở đây có nghĩa là gu, khiếu thẩm mỹ đối với việc gì đó. Sử dụng trong những trường hợp như "Tôi và anh ấy hợp gu." "Người đó có khiếu thẩm mỹ về quần áo kém."

振袖
ふりそで

女性用の和服で、袖丈が長いもののことです。未婚の女性が、フォーマルな場で着るとされています。最近では成人式や友人の結婚式に着ていくことが多いです。

Ini adalah pakaian ala Jepang untuk wanita, berlengan panjang. Biasanya dipakai oleh wanita yang belum menikah. Belakang ini banyak juga dipakai saat hari orang dewasa (seijin-shiki) atau resepsi pernikahan temannya.

เป็นชุดกิโมโนแขนยาว สำหรับสตรีที่ยังไม่แต่งงาน
โดยจะสวมใส่ในโอกาสที่เป็นทางการ ปัจจุบันมักจะสวมใส่ในวันฉลองบรรลุนิติภาวะ
หรืองานแต่งงานเพื่อน

Chỉ quần áo kiểu Nhật dành cho phụ nữ, có ống tay áo dài. Thường những phụ nữ chưa kết hôn mặc ở những nơi trang trọng. Gần đây trang phục này được mặc nhiều trong lễ trưởng thành và đám cưới của bạn bè.

グダグダ言う

言い方がしつこくて長いことを表す「クダクダ」を、さらに悪いイメージにした言葉です。

Lebih keras dan pedas dari クダクダ yang berati ocehan, dan bernuansa negatif.

เป็นการใช้สำนวน クダクダ ที่หมายถึงวิธีการพูดพล่ามไม่เป็นสาระ
โดยให้ภาพพจน์ที่แย่ขึ้นไปอีก

Từ nhấn mạnh hơn của " クダクダ " thể hiện hành động nói dài, nói dai.

谷口さんち
たにぐち

谷口さんの家のことです。「わたしんち」「おまえんち」も同様です。

Artinya keluarga Taniguchi. Sama halnya dengan「わたしんち」keluarga saya atau「おまえんち」keluarga kamu.

หมายถึง "บ้านคุณทานิงูจิ" ซึ่งเป็นวิธีการใช้ลักษณะเดียวกับ「わたしんち」
(บ้านฉัน)「おまえんち」(บ้านเธอ)

Có nghĩa là "nhà Taniguchi". "nhà tôi" "nhà cậu" cũng giống vậy.

お父さん

子どものいる夫婦の妻が夫を呼ぶときの呼称です。日本では、夫婦がお互いを「お父さん」「お母さん」などと、子どもの視点での呼称で呼び合うことがよくあります。

Panggilan istri yang sudah beranak terhadap suaminya. Di Jepang dalam keluarga panggilan kepada istri atau suami sering digunakan kata お父さん dan お母さん dengan berpedoman dari sudut sang anak.

เป็นวิธีที่ภรรยาใช้เรียกสามี เมื่อทั้งคู่มีลูกแล้ว ที่ญี่ปุ่นมีหลายครอบครัวที่สามีภรรยา
เรียกฝ่ายตรงข้ามว่า "พ่อ" หรือ "แม่" ซึ่งเป็นวิธีการเรียกจากมุมมองของลูก

Cách gọi người vợ dùng để gọi chồng khi hai người đã có con. Ở Nhật Bản, vợ chồng thường gọi nhau là "Bố" "Mẹ" thay cho con cái.

喪中
もちゅう

家族が亡くなった後、正月などのおめでたい行事をひかえる期間のことです。知人に、喪中なので年賀状は出しません、という葉書を年末に出すことが多いです。受け取った人も年賀状は出しません。

Periode berkabung setelah anggota keluarga meninggal, sehingga menghindari perayaan yang berbau kegembiraan seperti Tahun Baru. Di saat seperti ini biasanya mereka mengirim kartu bahwa keluarganya sedang berkabung kami tidak akan mengirim kartu tahun baru, dan yang menerinya pun takan mengiriminya.

หมายถึงช่วงไว้ทุกข์เมื่อคนในบ้านเสียชีวิต โดยงดงานมงคลต่างๆ
เช่นงานปีใหม่ และมักจะส่งโปสการ์ดแจ้งการงดส่งสกส.
ปีใหม่เนื่องจากกำลังไว้ทุกข์ กับคนรู้จักในช่วงปลายปี

Là thời gian không tổ chức, tham gia những nghi lễ chúc mừng như đón năm mới, sau khi gia đình có người qua đời. Thường vào dịp cuối năm, người ta sẽ gửi bưu thiếp đến cho người quen báo rằng đang để tang nên không gửi thiếp chúc mừng năm mới. Người nhận được cũng không gửi thiếp chúc mừng năm mới.

自販機
じはんき

自動販売機のことです。漢字の言葉が並んでいるときは、それぞれの最初の一文字をとって略すことが多いです。免停(免許停止)、中退(中途退学)、卒論(卒業論文)などの例があります。

Kependekan dari kata「自動販売機」. Dari sederetan huruf Kanji biasanya diambil huruf pertamanya, misalnya 免停 dari 免許停止 , 中退 dari 中途退学 , 卒論 dari 卒業論文 , dan sebagainya.

หมายถึงเครื่องจำหน่ายสินค้าอัตโนมัติ คำศัพท์ที่มีคำหลายคำประกอบกันด้วยอักษรกันจิ
มักจะย่อคำให้สั้นลงด้วยพยางค์แรกของคำเหล่านั้น เช่น 免停 ย่อมาจาก
免許停止 (การถูกระงับใบขับขี่) 中退 ย่อมาจาก 中途退学 (การออกจากโรงเรียนกลางคัน)
卒論 ย่อมาจาก 卒業論文 (วิทยานิพนธ์ของจบ) เป็นต้น

Có nghĩa là máy bán hàng tự động. Trường hợp nhiều chữ Hán đứng cạnh nhau, người ta thường rút gọn bằng cách lấy chữ đầu của mỗi từ ghép lại. Ví dụ như: 免停（免許停止 (tạm thời chấm dứt hiệu lực của bằng lái)), 中退（中途退学 (nghỉ học giữa chừng)) và 卒論（卒業論文 (luận văn tốt nghiệp)).

お姉ちゃん

妹や弟が姉を呼ぶときの呼称です。両親も子どもを呼ぶときに、この呼称をよく使います。

Panggilan dari adik laki-laki atau perempuan terhadap kakak perempuannya. Digunakan pula oleh orang tua ketika memanggil anaknya.

เป็นวิธีที่น้องสาว หรือน้องชายใช้เรียกพี่สาว นอกจากนี้
พ่อแม่ก็มักจะเรียกแบบนี้ด้วยเช่นกัน

Cách em gái, em trai gọi chị. Ngay cả cha mẹ khi gọi con cũng dùng cách gọi này.

しぶーい

「渋い」のことです。日本には、「甘い和菓子には渋いお茶が合う」という伝統的な味覚があります。ここでの「渋いお茶」は、濃いめに入れた緑茶の意味です。

Artinya「渋い」kental, kalau di Jepang ada tradisi kueh manis disertai dengan teh kental. Kata「渋いお茶」di sini menunjukkan teh hijau yang pekat.

หมายถึง「渋い」(ขม) ที่ญี่ปุ่นมักจะกล่าวว่า "ขนมหวานเข้ากับชาขม"
ซึ่งเป็นลักษณะการรับรสดั้งเดิม「渋いお茶」ในที่นี้หมายถึงชาเขียวที่ชงอย่างเข้มข้น

Có nghĩa là "渋い". Nhật Bản có vị giác truyền thống là "Bánh kiểu Nhật ngọt hợp với trà chát.". "渋いお茶" ở đây có nghĩa là trà xanh pha đặc.

おふくろ

母親に対するカジュアルな呼称です。父親は「おやじ」と言い、一般的に男性がよく使います。直接、「おふくろ」「おやじ」と呼びかけることもあります。

Panggilan tidak formal untuk ibu. Pada ayah digunakan kata 'oyaji', dan umumnya digunakan oleh laki-laki. Terkandang digunakan langsung dengan panggilan 'Ofukuro' atau 'Oyaji'.

เป็นวิธีที่ใช้พูดถึงแม่อย่างกันเอง สำหรับพ่อจะเรียกว่า「おやじ」
ซึ่งเป็นวิธีเรียกโดยทั่วไปของผู้ชายญี่ปุ่น นอกจากนี้สามารถเรียกว่า「おふくろ」หรือ「おやじ」โดยตรงกับพ่อและแม่ได้ด้วยเช่นกัน

Từ gọi Mẹ một cách suồng sã. Bố thường được gọi là "おやじ". Nam giới thường dùng cách gọi này. Cũng có khi dùng để gọi trực tiếp "おふくろ""おやじ"

姉貴

姉、妹が使う姉の呼称です。くだけた呼び方で、親しみがこもっています。兄は、「兄貴」と言います。

Panggilan seorang adik perempuan terhadap kakak peremuannya, Panggilan tidak formal, dan menunjukkan keakraban. Untuk kakak laki-laki digunakan kata 'Aniki'.

เป็นวิธีที่น้องสาว หรือน้องชายใช้เรียกพี่สาว
ซึ่งเป็นวิธีการเรียกอย่างสนิทสนม และเป็นกันเอง ส่วนพี่ชายจะเรียกว่า「兄貴」

Từ em trai, em gái dùng để gọi chị. Đây là cách gọi suồng sã, thân thiết. Anh trai gọi là "兄貴".

Unit 2

親しい友人との会話

Percakapan dengan teman akrab / บทสนทนาระหว่างเพื่อนที่สนิทสนม / Những đoạn hội thoại với bạn bè

このユニットでは、親しい友人との会話を練習します。ユニット1と同様、カジュアルな表現や短縮形が多く使われています。また、会話のトピックもバラエティに富んでいます。でも、「親しき仲にも礼儀あり」です。いつも本音で話していると、失敗してしまうこともありますから、相手を思いやる配慮も必要でしょう。親しい相手が、今どんな気持ちなのか、どんな反応を期待しているかを考えながら練習してみましょう。

Trung tâm tiếng Nhật Dekiru

Địa chỉ : P 1912, nhà CT2, Chung cư Skylight, ngõ Hòa Bình 6, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Hotline : 0975.529.355 / 0169.423.9009
Fanpage : Vui học tiếng Nhật - fb.com/dekiru.japanese
Email : dekiru.nihongo@gmail.com

できるセンター

よく出てくる表現	例
◉ 短縮語	「あけおめ、ことよろ」、シネコン、マザコン、セクハラ
◉ 冗談・からかい・駄洒落	幸せなやつだな～、ごちそうさま、さむー、内容がないよ～
◉ 擬音語	たじたじ、わくわく、プリプリ、コツコツ
◉ 慣用句	他人の空似、一枚も二枚も上手

1 A：今日、仕事の面接に行くんだ。
B：え～！　まさかその格好で行くんじゃないでしょうね？
A：え～？　どうして？　なんか変？
B：ジーンズはまずいでしょう、やっぱり。

2 A：あ～あ、一目でいいから彼女に会いたいな～。
B：何未練がましいこと言ってんだよ。ふられたんだよ、お前は。
A：いや～、なんかの事情があったんだよ、きっと。
B：幸せなやつだな～、お前は。

3 A：あれ、ちょっと太った？
B：やだー、ひどい！
A：ごめんごめん、気に触った？
B：当たり前じゃない！　本当にデリカシーのない人ね。

4 A：入学試験の面接、どうだった？
B：志望動機をしつこく聞かれて、たじたじだったよ。
A：じゃー、望みが薄いかもね。
B：え、そんな～。

5 A：教室の時計、おかしくない？
B：あ、本当だ。3、4分進んでる。
A：きっと誰かが授業を早く終わらせようって、仕組んだんじゃないの？
B：かもね…。

6 A：誕生日おめでとう！　これプレゼント。
B：あ、ありがとう。よく覚えててくれたね。この中、何入ってんの？
A：それは開けてからのお楽しみ。
B：何だろう。ワクワクするな。

■ 親しい友人との会話 ((中 級))

解 説 ➡ p.58

1

A : Hari ini saya pergi untuk tes wawancara kerja.
B : Masa sih! Tapi perginya bukan dengan pakaian gitu kan?
A : Apa? Memangnya kenapa? Ada yang tak beres?
B : Pakai jeans gak sopan, tentunya.

A : วันนี้จะไปสัมภาษณ์งานล่ะ
B : ว้าย คงไม่ใส่ชุดนั้นไปหรอกนะ
A : ทำไมล่ะ แปลกตรงไหนเหรอ
B : ใส่ยีนส์คงไม่เหมาะหรอกนะ ว่าไหม

A : Hôm nay tớ đi phỏng vấn xin việc đấy.
B : Hả? Cậu không định mặc như thế đi đấy chứ?
A : Ơ? Tại sao? Có gì không ổn à?
B : Rõ ràng là mặc quần bò là không được rồi.

2

A : Haah! Rasanya ingin ketemu lagi dia, walaupun hanya sesaat!
B : Kenapa kamu ngomong kayak frustasi begitu? Kamu ini ditolak dia, ya?
A : Engak juga, tapi pasti ada sesuatu, lah.
B : Kebal sekali ya...., kamu ini!

A : เฮ้อ... อยากเจอเธอจังเลย สักครั้งก็ยังดี
B : จะมัวอาลัยอาวรณ์อะไรอยู่อีก แกน่ะถูกเค้าทิ้งนะ
A : ก็...คงต้องมีความจำเป็นอะไรบางอย่างเป็นแน่แท้เลยล่ะ
B : ช่างมองโลกในแง่ดีเสียจริงนะ

A : Ôi, giá mà mình được gặp nàng dù chỉ trong giây lát.
B : Còn tiếc nuối gì nữa. Cậu bị đá rồi còn gì.
A : Không, chắc chắn là có lý do gì đó.
B : Cậu đúng là một kẻ hạnh phúc!

3

A : Wah! Kamu sedikit gemuk ya?
B : Sialan! Keterlaluan lho!
A : Maaf, maaf! Kamu tersinggung?
B : Tentu donk! Dasar orang gak punya kelembutan.

A : เอ๊ะ อ้วนขึ้นหรือเปล่าเนี่ย
B : ว้าย ไม่สุภาพเอาซะเลย
A : ขอโทษ ๆ ทำร้ายจิตใจไปหรือเปล่า
B : ก็แน่ล่ะสิ จิตใจช่างไม่มีความละเอียดอ่อนเลยนะ

A : Chà, cậu mập lên một chút đấy à?
B : Này, cậu thật quá đáng!
A : Xin lỗi, xin lỗi, tớ làm cậu phật lòng à?
B : Đương nhiên rồi! Cậu chẳng tế nhị gì cả!

4

A : Bagaimana dengan tes wawancara masuk universitasnya?
B : Ditanyai alasan ingin masuk dengan kencangnya, saya terbata-bata menjawabnya.
A : Wah, kalau begitu, harapannya tipis ya?
B : Apa, jangan bilang gitu donk!

A : สอบสัมภาษณ์เข้ามหาวิทยาลัยเป็นยังไงบ้าง
B : ถูกถามคาดคั้นถึงแรงจูงใจที่สมัครจนรู้สึกหงอไปเลย
A : งั้น... ความหวังก็คงจะเลือนลางสินะ
B : โถ่...อย่างพูดอย่างงั้นสิ

A : Phỏng vấn thi đầu vào thế nào?
B : Tớ luống cuống vì bị hỏi mãi về lý do muốn vào trường.
A : Vậy thì có lẽ ít hy vọng rồi!
B : Ơ, đừng nói thế chứ!

5

A : Jam kelas ini, tidakkah aneh?
B : Iya ya, lebih cepat 3 atau 4 menit.
A : Pasti ada persekongkolan biar kuliahnya cepat selesai, ya?
B : Mungkin.

A : นาฬิกาที่ห้องเรียน เดินแปลก ๆ ว่าไหม
B : จริงด้วย เร็วไปสัก 3-4 นาที
A : ต้องมีใครสักคนวางแผน เพื่อให้เลิกเรียนได้เร็วขึ้นแน่ ๆ เลย ว่าไหม
B : อาจจะนะ...

A : Đồng hồ lớp mình bị làm sao thì phải?
B : Ừ, đúng thật. Nhanh 3,4 phút.
A : Có khi ai đó làm thế để giờ học kết thúc sớm đấy mà!
B : Có thể...

6

A : Selamat ulang tahun! Ini hadiah!
B : Oh, terima kasih. Kamu mengingatnya ya. Isinya apa?
A : Itu, sebuah kejutan setelah dibuka.
B : Apa ya? Saya jadi berdebar begini!

A : สุขสันต์วันเกิดจ้า ! นี่จ้ะของขวัญวันเกิด
B : ขอบใจนะ จำวันเกิดเราได้ด้วย ข้างในนี่อะไรเหรอ
A : เอาไว้เซอไพรส์ตอนเปิด
B : จะเป็นอะไรน้า รู้สึกตื่นเต้นจัง

A : Chúc mừng sinh nhật! Quà của cậu đây.
B : Oa, cám ơn cậu. Cám ơn cậu vẫn nhớ. Có gì bên trong thế?
A : Cứ mở ra đi!
B : Gì vậy nhỉ? Hồi hộp quá!

7 A：かおりって、毎日彼と電話してるの？

B：うん、ま～ね。

A：よくそんなに毎日毎日話すことあるね～。信じらんない。

B：え～、だって彼の生活全部知ってたいもん…。

A：ごちそうさま。でもそんなの初めのうちだけだよ、絶対。

B：そんなことないよ～。何でそうやって水さすようなこと言うの～？

8 A：由佳、フラダンス習ってるんだって？

B：うん、先月始めたばっかりなんだけどね。

A：私もちょっと興味あるんだ。ねー、どんな感じ？

B：えー、おもしろいよー。すごくストレス解消にもなるし。今はまだ基礎練習だけだけど、それでも運動量は半端じゃないし…。

A：へー。でも難しいんでしょ？

B：まー、簡単じゃないけど、私でもできるんだから。

9 【広告チラシを見ながら】

A：ねー、どうしてこのジムこんなに高いの？

B：え～、高級感出そうとしてんじゃない？

A：あー、シャワールームなんかも豪華そうだしね。

B：そうそう、ほかのところとは違うよね。

A：うん…でもこの値段じゃちょっと手が出ないなー。

B：そうだねー。

10 A：きゃー、あれ俳優の田中ジョージじゃない？

B：どこどこ？　え～、そうかな。似てるけど、なんか微妙に違わない？

A：うそ～、絶対に田中ジョージよ。

B：でもさ～、あの田中ジョージが100円ショップなんかに来る？

A：それもそうだよね…。

B：他人の空似だよ。

■ 親しい友人との会話 《中級》

解説 ➡ p.58

7

A : Kaori, setiap hari teleponan dengan dia?
B : Ya, begitu lah.
A : Ada juga yang teleponan tiap hari, ya? Aneh sekali.
B : Apa? Biarin, karena saya ingin tahu kehidupannya sehari-hari.
A : Iya...iya. Tapi biasanya itu cuma di awal saja.
B : Enggak juga ah...! Kenapa kamu ini ngomongnya usil gitu?

A : คาโอริ
โทรศัพท์คุยกับแฟนทุกวันเลยเหรอ
B : ฮื่อ ก็ประมาณนั้น
A : ช่างมีเรื่องคุยกันได้ทุกวี่ทุกวันเลยนะ
ไม่อยากจะเชื่อ
B : เหรอ ก็ฉันอยากรู้เกี่ยวกับการใช้ชีวิต
ของเค้าทุกเรื่องนี่นา...
A : หวานจนเลี่ยนแล้ว แต่เชื่อสิก็แค่ช่วง
แรก ๆ เท่านั้นแหละ แน่นอนเลย
B : ไม่มีทางหรอก
ทำไมจะต้องมาพูดให้คนเขาแตกแยกกันล่ะ

A : Kaori, ngày nào cậu cũng gọi điện cho bạn trai à?
B : Ờ, thì...
A : Ngày nào cũng có chuyện để nói nhỉ! Thật không thể tin được.
B : Ơ, thì tại tớ muốn biết toàn bộ cuộc sống của anh ấy mà.
A : Tớ nghe đủ rồi. Nhưng thế này cũng chỉ lúc mới yêu thôi. Chắc chắn luôn.
B : Không có chuyện đó đâu. Sao cậu lại nói kiểu phá đám như thế chứ?

8

A : Yuka, saya dengar kamu lagi belajar tarian hula-hula, ya?
B : Ya, baru dimulai bulan lalu, ya.
A : Saya juga berminat. Eh, gemana rasanya?
B : Ya, menarik lho. Juga bisa menghilangkan stres. Sekarang ini masih dasarnya saja, tetapi dengan gerakan itu sangat hebat.
A : Oh...! Tapi, sulit kan?
B : Ya, sih, memang tidak mudah, tapi karena orang seperti saya saja bisa...!

A : ยูกะ ได้ยินว่าเรียนเต้นระบำฮาวายอยู่เหรอ
B : ฮื่อ เพิ่งเริ่มเรียนเมื่อเดือนที่แล้วนะ
A : ฉันก็สนใจเหมือนกัน
แล้วเป็นยังไงบ้างล่ะ
B : สนุกมากเลยล่ะ
ช่วยคลายความตึงเครียดได้มากด้วย
ตอนนี้ยังฝึกพื้นฐานอยู่
แต่ก็ต้องฝึกมหาศาลเลยล่ะ
A : เหรอ แต่ก็ยากอยู่ใช่ไหม
B : ก็... ไม่ง่ายหรอก
แต่ขนาดฉันก็ยังทำได้เลย

A : Yuka, nghe nói cậu đang học múa Hula?
B : Ừ, tớ mới học từ tháng trước.
A : Tớ cũng có chút quan tâm tới môn đó. Nói xem, nó thế nào?
B : Ờ, thú vị lắm. Cũng giúp giảm căng thẳng rất tốt nữa. Bây giờ tớ mới đang tập động tác cơ bản thôi nhưng dù thế thì lượng vận động cũng không vừa đâu...
A : Chà. Nhưng khó phải không?
B : Thì, cũng không đơn giản đâu nhưng đến tớ còn làm được cơ mà.

9

【Sambil melihat iklan】
A : Ni, kenapa gymnasium ini mahal sekali?
B : Wah..., bukankah karena papan atas?
A : Oh..., kamar mandinya juga tampak mewah ya!
B : Ya, ya, beda dengan tempat lainnya, ya.
A : Oh..., tapi dengan harga ini takan terjangkau ya...!
B : Iya ya.

【ขณะกำลังดูใบปลิวโฆษณา】
A : ทำไมฟิตเนสนี่ ถึงราคาแพงขนาดนี้นะ
B : ก็อาจจะต้องการให้ดูหรูหรามีระดับละมั้ง
A : อ๋อ ห้องอาบน้ำก็ดูหรูหราเชียว
B : ใช่เลย ต่างจากที่อื่นอยู่นะ
A : ฮื่อ...แต่ถ้าราคานี้ล่ะก็ ไกลเกินเอื้อมนะ
B : จริงด้วยนะ

【Vừa xem tờ rơi quảng cáo】
A : Này, sao phòng tập này lại đắt thế?
B : Ờ, có lẽ vì trông nó có vẻ cao cấp?
A : Ừ, phòng tắm trông cũng có vẻ sang trọng.
B : Đúng đấy, khác với những phòng tập khác nhỉ!
A : Ừ... Nhưng giá này thì tớ không trả nổi.
B : Cậu nói phải.

10

A : Wah..., bukankah itu aktor Tanaka George?
B : Mana? Hem..., betul gitu? Mirip sih, tapi agak beda ah?
A : Masa...sih, dia pasti Tanaka George.
B : Tapi, masa sih orang seperti Tanaka George datang ke *Hyakuen*-Shop?
A : Iya, jua ya.
B : Orang yang hanya kebetulan mirip saja.

A : ว้าย นั่นดาราที่ชื่อจอร์จ ทะนะกะนี่นา
B : ไหน ๆ เอ๊ะ ใช่เหรอ
ดูคล้ายแต่ก็เหมือนจะไม่ใช่นะ
A : ไม่หรอก ต้องเป็นจอร์จ ทานากะ
แน่ ๆ เลย
B : แต่คิดดูสิ จอร์จ ทะนะกะ
จะมาเดินอยู่ที่ร้าน 100 เยนเหรอ
A : จริงสินะ...
B : เหมือนกันโดยบังเอิญแหละ

A : Ôi, kia là nam diễn viên George Tanaka phải không?
B : Đâu, đâu? Ờ, có lẽ thế. Trông giống nhưng hình như hơi khác thì phải?
A : Không đâu. Chắc chắn là George Tanaka đấy.
B : Nhưng, George Tanaka đó mà tới cửa hàng 100 Yên à?
A : Cũng phải....
B : Chỉ là người giống người thôi.

11 A：何、どうしたの？　あんなに人が集まって…。
B：三丁目のビルで火事があったんだって。
A：えっ、火事？　だから野次馬がたくさんいるんだ。ほら、テレビカメラも来てる。
B：何でも放火らしいよ。
A：へー、そうなの？　日中、堂々と放火なんて…。
B：物騒な世の中になったもんだね。

12 A：今日は本当、ついてないよ！　定期落としちゃったんだ。
B：えっ、どこで落としたの？
A：それがわかってればね～。
B：とりあえず、定期を買った駅に連絡してみたら？　落とした定期は、そこに届くことになってるんだって。
A：でも、お金が少し入ってたんだけど、大丈夫かな。
B：う～ん、お金が入ってたなら、出てこないかもね。

13 A：映画5本ハシゴしたら、内容がごちゃごちゃになっちゃったよ。
B：5本ハシゴって、つまり10時間くらい映画見続けたってこと？
A：うん。シネコンだから便利だし、映画の日は1本1000円だからね。
B：内容がごちゃごちゃになっちゃうなら、あんまり意味ないと思うけど。
A：まー、完全に頭に入ってるのは1、2本かな。
B：ふーん、私は、やっぱり1本をじっくり見るほうが好きだな。

14 A：あ、信号が青になった。行こう！
B：え、青？　青じゃないよ、緑でしょう？
A：違うよ、日本では緑を時々青って言うんだよ。
B：ふーん、色の感覚が違うのかー。
A：そう言えば、「顔が真っ青になった」とも言うね。
B：まさか、顔が緑になったってことじゃないよね。

■ 親しい友人との会話 《中級》

解説 ➡ p.58

11

A : Apa? Kenapa? Orang-orang pada berkumpul?

B : Katanya ada kebakaran di blok III.

A : Apa? Kebakaran? Ada kerumunan orang-orang. Tuh! Ada kru TV juga!

B : Sepertinya sengaja dibakar, lho!

A : Wah...., betul gitu? Beraninya di siang bolong membakar rumah orang...!

B : Apa jadinya dunia ini ya?

A : เกิดอะไรขึ้นเหรอ
คนถึงได้เยอะแยะเต็มไปหมด

B : ว่ากันว่าเกิดไฟไหม้ที่อาคารแถว 3-chome

A : หา ไฟไหม้เหรอ
มิน่าถึงได้มีคนมุงเยอะแยะเลย ดูนั่นสิ
กล้องโทรทัศน์กำลังเก็บภาพด้วย

B : ดูเหมือนจะเป็นการวางเพลิงนะ

A : ออ งั้นเหรอ วางเพลิงกันเห็น ๆ
ตอนกลางวันแสก ๆ เนี่ยนะ...

B : สังคมเดี๋ยวนี้อันตรายขึ้นมากเลย

A : Gì vậy, có chuyện gì vậy? Sao đông người thế?

B : Nghe nói có hỏa hoạn trong tòa nhà ở phường 3.

A : Ơ, hỏa hoạn á? Thảo nào mà tập trung nhiều người thích hóng chuyện thế. Kìa, cả truyền hình cũng tới.

B : Thấy bảo là có kẻ đốt.

A : Ồ, vậy sao? Ban ngày ban mặt mà dám đốt thì thật....

B : Thời buổi loạn hết cả rồi.

12

A : Hari ini benar-benar sial, lho! Kartu tiketku jatuh.

B : Apa, di mana jatuhnya?

A : Ya, kalau saya tahu sih....!

B : Cepat saja hubungi statsion tempat membeli tiket tersebut! Dengan begitu, kita telah lapor bahwa kartu tiket itu hilang.

A : Tapi, ada uangnya sedikit di dalamnya, kembali ya.

B : Hem..., kalau ada uangnya, mungkin gak kembali ya.

A : วันนี้โชคไม่ดีเลยจริง ๆ !
ทำตั๋วเดือนหล่นหายจนได้

B : หา! ทำหล่นหายที่ไหนเหรอ

A : ถ้ารู้ก็ดีน่ะสิ

B : ก่อนอื่นลองไปติดต่อสถานีที่ซื้อตั๋วเดือนดูสิ
ตั๋วเดือนที่เก็บได้นะ
ปกติจะต้องนำส่งสถานีที่ออกตั๋ว

A : แต่ว่ามีเงินอยู่ในนั้นด้วยนิดหน่อย
คงไม่หายไปหรอกนะ

B : อืมม์ ถ้ามีเงินอยู่ด้วยล่ะก็
อาจจะไม่กลับมาก็ได้นะ

A : Hôm nay đúng là xui xẻo! Tớ làm rơi mất vé tháng rồi.

B : Hả, cậu làm rơi ở đâu?

A : Nếu mà biết thì....

B : Sao không liên lạc với ga mà cậu đã mua vé? Thấy bảo vé bị rơi sẽ được gửi đến đó.

A : Nhưng vẫn còn ít tiền trong đó, liệu có còn không nhỉ?

B : Ừm, nếu còn tiền thì có khi không quay lại đâu.

13

A : Nonton 5 film terus-menerus di bioskop yang berbeda, isi ceritanya jadi gak karuan!

B : 5 film terus-terusan, berati dalam 10 jam kamu di bisokop?

A : Ya, karena dalam satu gedung yang sama gampang lah, lagian pas hari film hanya 1000 yen perfilmnya.

B : Kalau isi ceritanya jadi gak karuan, gak begitu menarik ya.

A : Lumayan, tapi yang masuk di kepala secara keseluruhan mungkin 1 atau 2 film.

B : Oh..., tapi kalau saya lebih suka nonton satu film dengan tenang dan nyaman.

A : ดูหนังรวดเดียว 5 เรื่อง
เลยจำเนื้อเรื่องสับสนไปหมดเลย

B : รวดเดียว 5 เรื่องเลยเหรอ ?
หมายความว่าดูต่อเนื่องประมาณ 10 ชั่วโมงเลยน่ะสิ

A : ใช่ พอดีเป็นซีนีเพล็กซ์เลยสะดวก
อีกอย่างเป็นวันมูฟวี่เดย์ด้วย
เลยได้ดูเรื่องละ 1000 เยน

B : ถ้าเนื้อเรื่องมันสับสนไปหมดอย่างนี้ล่ะก็
คงจะไม่ค่อยมีความหมายนะ

A : ที่จำได้หมดก็คง 1 ถึง 2 เรื่องล่ะมั้ง

B : เหรอ สำหรับฉัน ชอบดูสบาย ๆ
แค่เรื่องเดียวก็พอ

A : Sau khi đi từ phòng chiếu này sang phòng chiếu khác để xem 5 phim thì nội dung lẫn lộn hết.

B : Đi từ phòng chiếu này sang phòng chiếu khác để xem 5 phim? Nghĩa là cậu xem liên tục 10 tiếng liền?

A : Ừ, cụm tổ hợp rạp chiếu phim liên hoàn nên tiện lắm và vào ngày chiếu phim thì 1 phim có 1000 Yên thôi.

B : Nếu nội dung lẫn lộn thì tớ nghĩ chẳng có ý nghĩa gì.

A : Ừ, có lẽ tớ nhớ được hết 1 hoặc 2 phim.

B : Hừm, tớ vẫn thích xem kỹ một bộ phim hơn.

14

A : Eh..., lampunya sudah biru. Ayo berangkat!

B : Apa, biru? Bukan biru, tapi hijau, bukan?

A : Bukan gitu, kalau di Jepang hijau itu disebut biru, lho.

B : Oh...., beda ya ekspresi terhadap warna.

A : Kalau begitu, "Wajahnya menjadi biru" (pucat) diucapkan juga ya?

B : Iya donk, masa diucapkan "Wajahnya jadi hijau".

A : อุ๊ย ไฟน้ำเงินแล้ว ไปเถอะ

B : หา ไม่ใช่ไฟน้ำเงินสักหน่อย
ไฟเขียวต่างหากล่ะ

A : ไม่ใช่ ที่ญี่ปุ่นน่ะ
บางทีก็เรียกสีเขียวว่าสีน้ำเงินน่ะ

B : เฮ้อ...ประสาทสัมผัสเกี่ยวกับสีต่างกันเหรอเนี่ย

A : จะว่าไป เคยได้ยินเหมือนกันที่ว่า
"หน้าซีดเป็นสีน้ำเงิน"

B : คงไม่ได้หมายความว่า
ใบหน้ากลายเป็นสีเขียวหรอกนะ

A : Kìa, đèn chuyển sang xanh dương rồi. Đi thôi!

B : Ơ, xanh dương? Không phải xanh dương mà là xanh lá cây chứ?

A : Không phải. Ở Nhật Bản, đôi khi gọi xanh lá cây là xanh dương.

B : Hừm, là do cảm giác về màu sắc khác nhau à?!

A : Nói đến mới nhớ, người Nhật cũng nói là "Mặt xanh lét"

B : Không có chuyện mặt trở nên xanh lá cây đâu nhỉ?

15 A：最近(さいきん)、肩(かた)が凝(こ)って肩が凝って…。

B：へー、そうなの。もしかしてデスクワークばっかりなんじゃないの？

A：そうなんだ。一日8時間はパソコンに向(む)かってるもん。

B：1時間に一回ぐらい、ストレッチでもしてみたら？

A：そうだよね～。だけど仕事を始めるとあっという間に3、4時間過(す)ぎちゃうんだ。

B：あのね、わかってると思うけど、働(はたら)きすぎは良くないよ。

A：そうだね、気をつけるよ。

16 A：ちょっとこのメール見て、「あけおめ、ことよろ」ってわかる？

B：あけおめ？　ことよろ？

A：あけましておめでとうが「あけおめ」、今年もどうぞよろしくが「ことよろ」なんだって。

B：へー、そうなんだ、知らなかった。外来語にそのパターンがあるのは知ってたけど。

A：「コンビニ」とか「マザコン」とか「セクハラ」なんかだよね。

B：日本人って、せっかちなのかな？　何でも略(りゃく)すよね。

15

A：Belakang ini, bahuku sering pegal-pegal.

B：Wah..., begitu? Jangan-jangan karena kerja sambil duduk melulu?

A：Gitu lah. 8 jam sehari di hadapan komputer melulu.

B：Ya, sejam sekali coba rentangkan badan, gemana?

A：Iya ya. Tapi, begitu memulai bekerja, gak terasa sudah 3 atau 4 jam.

B：Begini ya, saya kira kamu juga tahu, kalau terlalu banyak kerja itu gak baik, lho.

A：Iya, ya. OK, saya akan hati-hati.

A：เดี๋ยวนี้รู้สึกปวดไหล่จังเลย

B：เหรอ
ไม่ใช่เพราะว่าทำแต่งานเอกสารเหรอ

A：ใช่เลย วัน ๆ
ต้องอยู่หน้าคอมพิวเตอร์ไม่ต่ำกว่า
8 ชั่วโมง

B：ลองออกกำลังกายยืดเส้นยืดสายสัก
ชั่วโมงละครั้งดูสิ

A：จริงสินะ แต่พอเริ่มจับงานล่ะก็
เวลาก็จะผ่านไปเลย 3-4 ช.ม.
อย่างรวดเร็ว

B：กคงรู้ดีอยู่แล้วแหละ
แต่ทำงานหนักเกินไปน่ะ ไม่ดีนะ

A：จริงด้วย จะพยายามระวังตัวก็แล้วกัน

A：Gần đây vai mỏi, mỏi quá....

B：Ồ, vậy sao?!Có lẽ tại cậu ngồi làm việc nhiều quá đấy!

A：Cậu nói phải. Một ngày tớ ngồi máy tính 8 tiếng liền.

B：Hay cậu thử giãn cơ mỗi tiếng một lần xem?

A：Ý hay đấy. Nhưng cứ bắt đầu làm việc là loáng một cái đã 3,4 tiếng trôi qua.

B：Này, tớ nghĩ cậu biết là làm việc nhiều không tốt đâu đấy!

A：Tớ biết. Tớ sẽ chú ý.

16

A：Nih.., lihat e-mail ini,「あけおめ、ことよろ」kamu tahu maksudnya?

B：Apa? 'Ake ome, koyoro'?

A：Gini,「あけおめ」itu「あけましておめでとう」, dan「ことよろ」itu artinya「今年もよろしく」lho.

B：Oh...itu. Baru tahu aku. Kalau dalam gairaigo bentuk seperti itu saya tahu.

A：Seperti「コンビニ (convenience store)」、「マザコン (mother complex)」, atau「セクハラ (sexual harassment)」ya!

B：Orang Jepang itu gak sabaran ya? Segalanya serba disingkat, ya!

A：ช่วยดูอีเมลนี้หน่อยสิ เขียนว่า
"Akeome kotoyoro" เข้าใจไหม

B：Akeome kotoyoro เหรอ

A：เป็นคำย่อของ
Akemashite omedetou (สวัสดีปีใหม่)
กับ Kotoshimo dozoyoroshiku
(ปีนี้ก็ขอให้มีความสุขสมหวัง) น่ะสิ

B：งั้นเหรอ ไม่รู้มาก่อนเลย
ถ้าเป็นคำทับศัพท์ภาษาต่างประเทศล่ะก็
พอจะรู้อยู่หรอกว่ามีการย่อคำแบบนี้

A：ใช่ เช่นคำว่า
「コンビニ」(ร้านสะดวกซื้อ)
「マザコン」(ลูกแหงติดแม่) หรือ
「セクハラ」(การคุกคามทางเพศ) สินะ

B：คนญี่ปุ่นขี้ใจร้อนมั้ง ถึงได้ชอบพูดย่อ ๆ

A：Này, đọc cái mail này đi. Cậu có hiểu「あけおめ、ことよろ」nghĩa là gì không?

B：Akeome? Kotoyoro?

A：Chúc mừng năm mới viết tắt thành「あけおめ」, còn năm nay cũng mong được giúp đỡ viết tắt thành「ことよろ」

B：Chà, ra là thế. Tớ không hề biết đấy. Chỉ biết là trong từ vay mượn thì có kiểu viết tắt như thế thôi.

A：Kiểu như「コンビニ (convenience store)」,「マザコン (mother complex)」hay「セクハラ (sexual harassment)」ấy nhỉ?

B：Người Nhật vội vàng hay sao vậy? Cái gì cũng giản lược.

1 A：ねー、冬になると肘とか踵がカサカサしない？
B：大丈夫。保湿クリームを朝晩すりこんでるから。
A：へー、それどこで売ってるの？
B：え、ドラッグストアならどこでも売ってるよ。

2 A：彼女、昨日からプリプリして口もきいてくれないんだ。
B：私にもそうだよ。何怒ってんだろう。
A：まー、ほっとこう。さわらぬ神に祟りなしだ。
B：そうだね。それが一番かもね。

3 A：ねー。ちょっと、聞いて聞いて！　このカッターは切れなかったー！って、どう？
B：うーん。内容がないよ～。
A：さむー、くだらなーい。
B：どっちが？　お互いさまでしょ！

4 A：ちょっと、悪いんだけど1000円貸してくれない？
B：また？　この前貸した500円もまだ返してもらってないよ。
A：え～っ？　そう？　てっきり返したと思ってた。ごめん！
B：も～、しょうがないな～。

5 A：彼女、最近休みがちだね。
B：何でも結婚するんで、学校どころじゃないらしいよ。
A：え、あの田中さんと結婚しちゃうの？
B：うん。とうとうお父さんのお許しが出たらしいよ。

6 A：あー、久しぶりにいい映画を見たわ。
B：本当だね！　最後のシーンは感動で心がふるえたよ。
A：私は心のけがれが、すっかり洗い流されたって感じよ。
B：ま、どうせそれも一日だけだけどね。

■ 親しい友人との会話 《上級》

解説 ➡ p.58,59

1

A : Begitu masuk musim dingin, apakah lutut dan tumit tidak terasa kasar?
B : Tidak masalah. Karena pagi dan malam selalu diluluri krim pelembab.
A : Oh..., itu dijual di mana?
B : Oh, asal di toko obat, di mana pun dijual, lho.

A : นี่ ๆ พอถึงฤดูหนาว ขอศอกหรือส้นเท้าจะแห้งกร้านบ้างไหม
B : ไม่นะ เพราะทาครีมเพื่อให้ผิวชุ่มชื้นทั้งเช้าทั้งเย็นเลยล่ะ
A : ครีมแบบนั้นมีขายที่ไหนเหรอ
B : ถ้าเป็นร้านขายยาล่ะก็ ที่ไหนก็มีขายนะ

A : Này, mùa đông khuỷu tay và gót chân cậu không bị nứt nẻ à?
B : Không hề. Vì tớ bôi kem dưỡng ẩm mỗi sáng và tối mà.
A : Ồ, kem đó bán ở đâu vậy?
B : Ơ, hiệu thuốc nào cũng bán mà.

2

A : Dia dari kemarin hanya cemberut saja dan tidak mau bicara.
B : Pada saya juga sama. Dia marah kenapa ya?
A : Ya, biarkan sajalah. 'jangan mengusik macan tidur' kan.
B : Betul juga ya. Itu yang terbaik mungkin.

A : เธออารมณ์จุ่นเฉียว แล้วก็ไม่ยอมพูดกับผมตั้งแต่เมื่อวานแน่ะ
B : กับฉันก็เหมือนกัน โมโหอะไรก็ไม่รู้นะ
A : ปล่อยไปเถอะ เพื่อไม่ให้เป็นเรื่องอย่าไปสะกิดต่อม โมโหจะดีที่สุด
B : จริงด้วย แบบนั้นน่าจะดีที่สุด

A : Từ hôm qua đến giờ, cậu ấy cáu kỉnh, chẳng chịu nói với tớ tiếng nào cả.
B : Với tớ cũng thế. Không hiểu cô ấy giận gì nữa?
A : Thôi cứ mặc kệ đi. Không động đến sẽ không có chuyện.
B : Ừ, có lẽ thế là tốt nhất.

3

A : Hey...tolong dengar ya, kalau 'Kater ini tidak bisa memotong' itu apa maksudnya?
B : Hem..., 'gak ada isinya', lho.
A : Rehe..ah. Gak menarik!
B : Yang mana? Sama saja lah!

A : ฟังนี่หน่อย ๆ "คัตเตอร์นี้ตัดไม่เข้า" ตลกไหม ?
B : อืมม์ "ไม่เห็นจะตลกตรงไหน"
A : ตลกฝืด ไร้สาระน่ะ
B : ใครกันแน่ ก็เราทั้งคู่นั่นแหละ

A : Này, nghe này, nghe này! "Con dao cắt này không cắt được!". Cậu thấy sao?
B : Ừm. Không có nội dung.
A : Nhạt quá, chẳng ra sao cả.
B : Ai cơ? Như nhau cả thôi!

4

A : Maaf nih, pinjami saya 1000 yen!
B : Lagi? Tempo hari yang 500 yen juga belum dibayar, lho!
A : Apa? Gitu? Rasanya sudah langsung. Maaf!
B : Huh...dasar!

A : ขอโทษทีนะ ขอยืมสัก 1000 เยนได้ไหม
B : อีกแล้วเหรอ ? ที่ให้ยืมไปก่อนหน้านี้ 500 เยนก็ยังไม่คืนเลยนะ
A : หา ? เหรอ ? คิดว่าคืนไปเรียบร้อยแล้วซะอีก ขอโทษนะ !
B : เฮ้อ ช่วยไม่ได้เลยจริง ๆ

A : Này, cậu có thể cho tớ vay 1000 Yên được không?
B : Lại nữa sao? Cậu còn chưa trả 500 Yên tớ cho vay lần trước đấy.
A : Ơ? Vậy sao? Tớ cứ tưởng đã trả rồi. Xin lỗi nhé!
B : Ôi trời, đến chịu cậu.

5

A : Dia belakangan ini sering libur ya?
B : Karena akan segera menikah, boro-boro bisa belajar lah!
A : Apa? Mau menikah dengan Tanaka san itu?
B : Ya, akhirnya direstui oleh ayahnya.

A : ช่วงนี้ เขาหยุดบ่อยนะ
B : ได้ยินว่ากำลังจะแต่งงาน คงไม่มีกะจิตกะใจจะเรียนหรอก
A : หา ? จะแต่งกับคุณทานากะนั่นเหรอ
B : ใช่ ดูเหมือนว่าในที่สุด คุณพ่อก็ยอมน่ะ

A : Dạo này cậu ấy hay nghỉ nhỉ.
B : Hình như cậu ấy sắp cưới nên không có thời gian đi học.
A : Sao? Cậu ấy sẽ cưới anh chàng Tanaka đó sao?
B : Ừ. Hình như cuối cùng thì bố cậu ấy cũng đã đồng ý.

6

A : Wah..., lama gak nonton film!
B : Iya, ya! Sesi terakhirnya benar-benar mengharukan, lho.
A : Saya merasa sakit hati ini jadi berih sekali!
B : Ya, itu hanya berlangsung sehari saja ya.

A : เฮ้อ ! รู้สึกว่าไม่ได้ดูหนังดีอย่างนี้มาตั้งนานแล้ว
B : จริงด้วย ฉากสุดท้ายซาบซึ้งจนใจสั่นเลยล่ะ
A : รู้สึกเหมือนกับว่าจิตใจของฉันได้รับการชำระล้างจนบริสุทธิ์
B : ยังไงซะ นั่นก็คงแค่วันเดียวแหละ

A : Chà, lâu lắm mới xem được bộ phim hay!
B : Đúng thế thật! Cảnh cuối làm tớ xúc động đến rụn người.
A : Cảm giác như tâm hồn tớ được gột rửa sạch sẽ ấy.
B : Dù gì thì cũng chỉ được một ngày thôi.

7 A：学校のとなりのうどん屋、つぶれちゃったみたいだよ。
B：え～？　けっこうお客さん入ってたのにね。
A：あ～あ、つぶれる前にもう一度行っておけばよかった。
B：本店が新宿にあるみたいよ。何なら行ってみる？

8 A：すべてうまく行っているのに、この不安感はなんだろう？
B：疲れてるんじゃない？　今日は、ゆっくり休んだら？
A：そうねー。久しぶりに銭湯でも行ってみるかな…。
B：そうだね。いい気分転換になるんじゃない？

9 A：いつも、顔の色つやがいいね。鈴木さんって健康的だよね。
B：うん、快食快眠してるからね。健康の秘訣だよ。
A：私なんかなかなか睡眠時間が十分取れなくて。
B：いやー、時間て取るんじゃなくて作るもんだよ。

10 A：日本人って、どうしてこう優柔不断なんだろう。
B：そうだね。でも、みんながみんな一概に優柔不断とは言えないけどね。
A：まー、そうだけど。多いよ、私の周りには。
B：う～ん、周りに気を遣ってるってことじゃない？

11 A：いつまでも悲しんでばかりじゃだめだよ。
B：頭ではわかってるんだけど、なかなかねー。
A：公園でも散歩してみたら？　気分が晴れるよ。
B：うーん、でも、よその犬を見るとまた思い出しちゃって。

12 A：ねー、もう、立ち直れないくらいショックだったってことある？
B：ありすぎて思い出せないよ！
A：人間って不思議だよねー。それでも何とか生きていけちゃうんだからね～。
B：ある程度鈍感っていうのも才能の一つだよね。

■ 親しい友人との会話 《上級》

7
A : Kayaknya toko udon di sebelah kampus bangkrut, lho.
B : Masa? Padahal banyak pembeli ya.
A : Wah, maunya sebelum bankrut sekali lagi ke sana!
B : Pusatnya ada di Shinjuku lho. Mau coba ke sana?

A : ร้านอุด้งข้างโรงเรียน ดูเหมือนจะปิดกิจการไปแล้วนะ
B : เหรอ ปกติก็เห็นลูกค้าเข้าร้านเยอะอยู่นะ
A : เฮ้อ น่าจะได้ไปกินสักครั้งก่อนร้านจะเจ๊ง
B : ดูเหมือนสาขาใหญ่อยู่ที่ชินจุกุ ถ้างั้นลองไปดูไหมล่ะ

A : Hình như quán Udon gần trường đóng cửa rồi thì phải.
B : Hả? Chỗ đó cũng khá đông khách cơ mà?
A : Chán thật, giá mà tớ đến đó một lần trước khi đóng cửa.
B : Hình như cửa hàng chính ở Shinzuku đấy. Sao cậu không thử đến đó?

8
A : Rasanya sudah berjalan lancar, tapi kenapa ada kekhawatiran begini ya?
B : Bukan karena cape? Hari ini, gemana kalau istirahat?
A : Iya juga. Lama saya gak ke sento.
B : Betul. Bisa jadi refresing, bukan?

A : ทั้ง ๆ ที่ทุกอย่างเป็นไปอย่างราบรื่น แต่ทำไมถึงยังรู้สึกกังวลอยู่ก็ไม่รู้
B : คงจะเหนื่อยล่ะมั้ง วันนี้พักผ่อนให้มาก ๆ ดีกว่านะ
A : จริงสิ ไม่ได้ไปเซนโต (โรงอาบน้ำสาธารณะ) ตั้งนานแล้วนี่นา วันนี้ลองไปดีกว่า
B : นั่นสิ น่าจะเป็นการเปลี่ยนบรรยากาศที่ดีนะ

A : Mọi chuyện đang diễn ra suôn sẻ mà sao tớ lại cảm thấy bất an vậy?
B : Chắc tại cậu mệt mỏi đấy thôi! Sao hôm nay cậu không nghỉ ngơi cho thoải mái đi?
A : Cậu nói phải. Có lẽ tớ sẽ đi nhà tắm công cộng vì lâu rồi không đi.
B : Hay đấy! Sẽ giúp cậu thay đổi tâm trạng tốt đấy!

9
A : Selalu berwajah ceria ya. Suzuki san benar-benar energik.
B : Ya, karena enak makan dan cukup tidur ya. Kunci untuk sehat.
A : Kalau saya menggunakan waktu tidur memang kurang.
B : Bukan..., bukan menggunakan waktu, tapi membuat waktu untuk tidur.

A : หน้าตาสดใสดูมีเลือดฝาดตลอดเลย คุณซูซูกิสุขภาพดีจังเลยนะ
B : ใช่ ก็เพราะกินอิ่มนอนหลับ ซึ่งเป็นเคล็ดลับของการมีสุขภาพดี
A : สำหรับผม ไม่ค่อยมีเวลาพักผ่อนเลย
B : ผิดแล้ว เวลานะไม่ใช่ว่า "มี" เท่านั้น ต้อง "หา" ด้วย

A : Da mặt cậu lúc nào cũng đẹp nhỉ. Cậu khỏe mạnh thật đấy.
B : Ừ. Vì tớ ăn ngon ngủ kỹ. Đó là bí quyết của sức khỏe.
A : Tớ không thể có thời gian ngủ đủ.
B : Không, không phải là "có" thời gian mà phải "tạo ra" thời gian.

10
A : Orang Jepang itu kenapa serba bimbang yah?
B : Iya, ya. Tapi Tidak semua orang begitu.
A : Iya sih. Tapi, kebanyakan lho. Orang-orang di sekitar saya.
B : Hem..., Gak perlu mempedulikan orang di sekitar mu ah!

A : คนญี่ปุ่นน่ะ ทำไมถึงไม่เด็ดขาดเลยก็ไม่รู้
B : ใช่ แต่ก็ไม่ได้หมายความว่าทุกคนจะเป็นแบบนั้นนะ
A : ก็จริงอยู่หรอกนะ แต่รอบข้างผมนี่มีเยอะเลย
B : อืมม์ น่าจะเป็นเพราะเกรงใจคนอื่นหรือเปล่า

A : Tại sao người Nhật lại thiếu quyết đoán vậy?
B : Cũng có thể. Nhưng không thể nói là tất cả mọi người đều thiếu quyết đoán.
A : Thì đúng vậy nhưng quanh tớ nhiều người thế lắm.
B : Ừm, chắc họ không muốn làm phiền đến những người xung quanh thôi.

11
A : Terus-menerus bersedih gitu, gak baik lho!
B : Saya tahu, tapi entah lah.....!
A : Gemana kalau jalan-jalan ke taman? Mungkin akan berubah.
B : Ya, tapi kalau lihat anjing orang lain, akan teringat lagi.

A : จะเอาแต่เศร้าโศกเสียใจไปตลอดน่ะ ไม่ได้หรอกนะ
B : รู้อยู่ แต่มันก็ยังทำใจไม่ได้น่ะ...
A : ลองไปเดินเล่นที่สวนสาธารณะดูสิ จะได้รู้สึกสดชื่นขึ้น
B : อืมม์ แต่พอเห็นหมาบ้านอื่นก็อดคิดไม่ได้

A : Cậu không thể buồn rầu mãi được.
B : Tớ biết thế nhưng vẫn không...
A : Hay cậu thử đi dạo trong công viên xem sao? Sẽ dễ chịu hơn đấy.
B : Ừ, nhưng nhìn thấy chó của người khác là tớ sẽ lại nhớ đến nó mất.

12
A : Heh..., kamu pernah mengalami shock sampai gak bisa berdiri?
B : Terlalu banyak, hingga tidak bisa mengingatnya.
A : Manusia itu memang aneh ya. Sehingga bagaimana pun tetap bisa hidup.
B : Di satu sisi yang namanya tumpul rasa pun bisa jadi suatu potensi, ya.

A : ถามหน่อยสิ เคยสะเทือนใจจนคิดว่าไม่อาจจะยืนหยัดขึ้นอีกครั้งไหม
B : มีเยอะจนจำไม่ได้ !
A : มนุษย์นี่แปลกจริง ๆ เลยนะ เพราะถึงอย่างนั้นก็ยังมีชีวิตอยู่ต่อไปได้
B : ประเภทที่ความรู้สึกช้าระดับหนึ่ง ก็ถือว่าเป็นความสามารถพิเศษอย่างหนึ่งนะ

A : Này, cậu đã bao giờ bị sốc đến mức không thể gượng dậy được chưa?
B : Có quá nhiều khiến tớ không thể nhớ nổi ấy chứ!
A : Con người thật là lạ nhỉ. Vì dù vậy mà vẫn gắng gượng sống được.
B : Ở một mức độ nào đó, thiếu nhạy cảm cũng là một tài năng đấy nhỉ!

13 A：あ～あ、もうヘトヘトだ。

B：だいぶ手こずってるようだね。それで許してもらえたのか？

A：うん、どうにかね。いや、今度の彼女は手ごわい。

B：手ごわいほど男は振り回されて夢中になるもんだってこと、彼女はちゃんと知ってるんだよ。

A：それが過ぎると、愛想をつかされるってことも知っといてほしいけどね。

14 A：何、この写真、すごいピンぼけじゃない。

B：やっぱり？　岡本さんに任せたのがまずかったね。

A：あ、でも、見て、由美ちゃんだけはピントばっちりに写ってるよ。

B：あ、そういうことかー。由美ちゃんだけしか目に入ってなかったのね、岡本さん。

15 A：リナの元彼、新しい彼女できたんだって。しかもクラスメートのナオよ。別れてから一週間も経ってないのに、ひどすぎない？

B：ふん、いいじゃない、あいつが何しようと、もう関係ないし…。

A：ちょっとなんか言ってやったほうがいいんじゃない？

B：もう私がとやかく言う筋合いじゃないから、二度とあいつの名前は口に出さないでくれる？

16 A：男の人って、女の涙に弱いんだって。

B：あ、聞いたことある。なんてったって、女の武器を使わない手はないんじゃない？

A：うん。だから、ここぞって時に使うといいかもね。

B：そうだね。そんな簡単に泣けたらいいけどね。

17 A：うー、さむーい。どうして寒いと胸を張って歩けないんだろうね。

B：うん、肩凝るね。寒いのと暑いのとどっちが我慢できる？

A：うーん、今は暑いの。でも、基本的に暑がりで寒がりだからどっちも苦手。

B：あ、私も。案外そういう人多いんじゃない。

13

A : Haah....sudah cape banget nih.
B : Kayaknya cukup bingung ya. Memang sudah dimaafkan?
A : Hem...entah gemana ya. Tapi, pacarku yang sekarang ini cukup keras.
B : Semakin keras, biasanya laki-laki akan semakin menyukainya. Dia pasti tahu hal itu, lho!
A : Saya harap dia juga tahu kalau berlebihan malah akan dibenci.

A : เฮ้อ เหนื่อยสุด ๆ เลย
B : เจอศึกหนักเลยล่ะสิ
แล้วหล่อนยกโทษให้หรือเปล่า
A : ฮื่อ ก็ในที่สุดน่ะ
แต่คนนี้รับมือยากหน่อย
B : เจ้าหล่อนก็คงรู้แหละว่ายิ่งรับมือยาก
ผู้ชายที่โดนปั่นหัวก็จะยิ่งหลง
A : แต่ก็อยากจะให้รู้เหมือนกันนะว่า
ถ้ามันมากเกินไป
คนอื่นก็จะหมดความอดทนเอา

A : Ôi, tớ mệt rã rời rồi.
B : Cậu đã khá vất vả nhỉ! Thế đã được tha thứ chưa?
A : Ừ, cũng ổn ổn rồi. Cô bạn gái lần này rắn thật.
B : Cô ấy biết rõ là càng rắn thì càng điều khiển được đàn ông, khiến họ say mê mình.
A : Tớ cũng muốn cô ấy biết là nếu quá đi thì sẽ mất hết tình cảm.

14

A : Kenapa, foto ini buram amat ya?
B : Gitu kan? Okamoto san ini gak bisa dipercaya?
A : Eh, tapi lihat ini! Yumi chan saja yang terfokus jelas, lho.
B : Oh, gitu lho. Jadi Cuma Yumi chan saja yang tampak di mata. Okamoto san.

A : รูปถ่ายนี่ ทำไมไม่ชัดเลย
B : ใช่ไหมล่ะ
ไม่น่ามอบหมายให้คุณโอคาโมโตะ
เป็นคนถ่ายเลยนะ
A : แต่ ดูนี่สิ มีแต่รูปยูมิเท่านั้นที่ถ่ายชัด
มากเลย
B : ออ รู้แล้วล่ะ สำหรับคุณโอคาโมโตะ
คงมีแต่ยูมิเท่านั้นแหละที่อยู่ในสายตา

A : Ảnh kiểu gì thế này? Chẳng nét gì cả.
B : Cậu cũng thấy thế à? Quả là sai lầm khi giao cho Okamoto.
A : A, nhưng nhìn này, riêng Yumi thì rõ mồn một.
B : Chà, ra là thế. Trong mắt Okamoto chỉ có Yumi thôi nhỉ!

15

A : Rina, katanya bekas pacarmu sudah punya pacar baru lagi. Lagian si Nao teman sekelas kita.
Belum seminggu semenjak putus, keterlaluan, kan?
B : Ya, biarkan saja, mau apa pun dia, sekarang kan sudah tak ada kaitannya lagi.
A : Bukankah sebaiknya kamu ngomong langsung padanya?
B : Jangan memanas-manasi saya terus, bisakan kau tidak menyebut nama dia lagi yang kedua kalinya?

A : ได้ยินว่าแฟนเก่าริน่า มีผู้หญิงใหม่แล้ว
ที่สำคัญไม่ใช่ใครอื่น
แต่เป็นนาโอะเพื่อนร่วมห้องนะ
B : เชอะ ช่างปะไร
เขาจะทำอะไรมันก็ไม่เกี่ยวกับฉัน
A : น่าจะไปด่าสักหน่อยนะ
B : มันก็ไม่ใช่เรื่องที่ฉันจะไปพูดอะไรอีก
อย่าเอ่ยชื่อเขาให้ได้ยินอีกได้ไหม ?

A : Rina, nghe nói bạn trai cũ của cậu có bạn gái mới rồi đấy. Lại là Nao lớp mình nữa chứ! Chia tay chưa được 1 tuần. Cậu ta thật quá đáng!
B : Hừm, có sao đâu. Hắn ta có làm gì cũng chẳng liên quan đến mình....
A : Cậu nên nói gì đó với cậu ta đi chứ?
B : Tớ không còn ở vị trí có thể nói này nói nọ nữa nên làm ơn đừng nhắc đến tên hắn ta nữa được không?

16

A : Katanya laki-laki itu lemah terhadap air mata wanita.
B : Ya, pernah dengar. Katanya, tak ada satupun yang tak menggunakan senjata wanita, kan.
A : Ya, makanya, saya juga mungkin suatu saat akan menggunakannya.
B : Iya ya. Bagus kalau memang bisa gampang menangis.

A : เขาว่ากันว่า ผู้ชายน่ะ
มักจะแพ้น้ำตาผู้หญิง
B : เคยได้ยินเหมือนกัน เอาเถอะ
เป็นผู้หญิงยังไงก็ต้องใช้วิธีนี้แหละ
ว่าไหม ?
A : ใช่
ฉะนั้นก็ควรจะใช้เวลาที่จำเป็นจริง ๆ
B : ฮื่อ ถ้าร้องไห้กันได้ง่าย ๆ ก็ดีน่ะสิ

A : Người ta bảo đàn ông dễ mềm lòng trước nước mắt của phụ nữ.
B : Ừ, tớ đã từng nghe điều đó. Vậy là không có cách gì để không sử dụng vũ khí của phụ nữ nhỉ?
A : Ừ. Vậy nên đem ra sử dụng lúc cần thiết có lẽ cũng được nhỉ!
B : Ừ. Nếu có thể dễ dàng khóc được.

17

A : Huuh...dingin! Kenapa ya begitu dingin, kita tidak bisa berjalan tegak?
B : Ya, karena bahu tegang. Kamu lebih tahan mana, dingin atau panas?
A : Hem..., sekarang sih panas. Tapi, sebenarnya saya sebenarnya tidak suka kepanasan atau kedinginan.
B : Oh, saya juga. Di luar dugaan banyak orang kaya gitu.

A : โอ๊ย หนาวจัง
ทำไมพอหนาวก็เดินยืดอกไม่ได้ก็ไม่รู้นะ
B : ใช่ ปวดไหล่ด้วย
หนาวกับร้อนทนอะไรได้มากกว่ากัน
A : อืมม์ ทนร้อนดีกว่า
แต่โดยพื้นฐานแล้วทั้งขี้ร้อน
และขี้หนาว
ฉะนั้นไม่ชอบทั้งสองอย่างแหละ
B : ฉันก็เหมือนกัน
คนแบบนี้น่าจะเยอะกว่าที่คิดนะ

A : Eo, lạnh quá. Tại sao trời lạnh là không thể đi thẳng người được nhỉ?
B : Ừ, vai đông cứng lại nhỉ. Cậu chịu lạnh hay nóng tốt hơn?
A : Ừm, bây giờ thì chịu nóng tốt hơn. Nhưng về cơ bản tớ không ưa cả nóng lẫn lạnh.
B : Tớ cũng vậy. Có vẻ nhiều người như thế nhỉ.

18 A：今日、教授に怒られて、散々だったよ。
B：どうしたの？
A：田中と津田の代返をしたんだ。いつもはうまくいくんだけど、今日は続いてたから失敗した！
B：わかった！　こうでしょ！　「田中くん」「はーい」「津田くん」「はーい」

19 A：うーん、見事にやられた。
B：どうしたの？
A：テストにやまかけたら、まったくはずされちゃったんだ。
B：そりゃ、先生のほうが一枚も二枚も上手ってことだよ。
A：追試確定だな…。前期に続いて3回目だー。
B：ご愁傷さま。

20 A：出張どうだった？
B：うん、仕事のほうは問題なかったんだけどさー、ずっと腰痛で本当大変だったんだ。
A：腰痛？　えー、どうして？　持病なの？
B：いや、道歩いてるときにくしゃみした拍子にグキッときて…。
A：ははは…、やだねー、漫画みたい。
B：笑い事じゃなかったんだよー。本当に涙が出るほど痛かったんだから。

21 A：一人はソロで、二人はデュエット、三人はトリオで、四人はカルテットか…。
B：それは音楽用語だね。イタリア語だろう？
A：一人はシングルとも言うし、二人はペアとも言うよ。
B：あー、ダブルスとも言うね、テニスでは。プロレスはタッグだし…。
A：あー、たわいもない話だけど、おもしろいね。

■ 親しい友人との会話 《上級》

解説 ➡ p.59

18

A : Hari ini, saya dimarahi dosen, keras sekali.
B : Kenapa?
A : Saya menyahut untuk kehadiran Tanaka dan Tsuda. Biasanya lancar-lancar saja, tapi kali ini gagal karena terus-terusan.
B : Oh, saya mengerti, begini kan? 'Tanaka!'...'Ya', lalu 'Tsuda!'...'Ya'.

A : วันนี้โดนครูดุยับเยินเลย
B : เกิดอะไรขึ้นเหรอ
A : ก็ดันขานชื่อแทนทานากะกับทสึดะน่ะสิ ปกติก็จะผ่านไปได้ด้วยดี แต่ครั้งนี้บังเอิญติดกันเลยพลาดจนได้ !
B : รู้แล้ว แบบนี้ใช่ไหมล่ะ "ทานากะคุง" "มาคร้าบ" "ทสึดะ" "มาคร้าบ"

A : Hôm nay tớ bị giáo sư mắng cho một trận nên thân.
B : Sao thế?
A : Tớ điểm danh cho Tanaka và Tsuda. Mọi lần vẫn chót lọt nhưng hôm nay thày gọi liền nhau nên bị lộ!
B : Tớ hiểu rồi! Như thế này chứ gì?! "Tanaka-kun""Có ạ!""Tsuda-kun""Có ạ!"

19

A : Wah...benar-benar kena batunya deh!
B : Kenapa?
A : Saya menebak bahan tes, tapi semuanya melenceng.
B : Itu artinya bahwa dosen tetap di atas, satu atau dua tahap, lho!
A : Ya, pasti bisa dalam remedial lah. Ini yang ketiga kalinya dengan semester lalu.
B : Saya turut berduka!

A : เฮ้อ พลาดเต็ม ๆ เลย
B : เกิดอะไรขึ้นเหรอ
A : ก็อุตส่าห์เก็งข้อสอบไว้ แต่ไม่ออกตามที่เก็งไว้เลยน่ะสิ
B : โถ ยังไงครูก็ต้องเหนือชั้นกว่าอยู่แล้วล่ะ
A : ต้องสอบซ่อมแน่ ๆ เลย เฮ้อ...นี่เป็นครั้งที่ 3 ต่อจากเทอมที่แล้ว
B : เสียใจด้วยนะ

A : Hừ, bị chơi một vố ngoạn mục.
B : Nghĩa là sao?
A : Tớ học tủ nhưng bị lệch tủ.
B : Điều đó có nghĩa là thày giáo cao tay hơn hẳn nhỉ.
A : Chắc chắn là phải thi lại rồi.... Lần thứ 3 tính cả kỳ trước.
B : Xin chia buồn với cậu.

20

A : Gemana dengan dinas luarnya?
B : Ya, urusan kerja sih tak masalah, tapi saya repot karena terus-menerus sakit pinggang.
A : Sakit pinggang? Kenapa? Parah?
B : Bukan, ketika saya berjalan kemudian begitu bersin, rasanya krek....!
A : Hahaha....ngeri ah. Kayak kartun saja.
B : Bukan tertawa, lho! Benar-benar sakit sampai mau keluar air mata.

A : เดินทางไปทำธุรกิจเป็นยังไงบ้าง
B : เรื่องงานก็ไม่มีปัญหาอะไร แต่ลำบากที่มีอาการปวดหลังตลอดเลย
A : ปวดหลังเหรอ ทำไมล่ะ เป็นเรื้อรังเหรอ
B : เปล่า ตอนเดินถนน อยู่ดี ๆ จาม วินาทีนั้นก็เจ็บจี๊ดขึ้นที่หลัง
A : ฮ่า ๆ ๆ ตลกจัง อย่างกับในการ์ตูนเลย
B : ไม่ใช่เรื่องล้อเล่นนะ มันเจ็บจริง ๆ จนน้ำตาไหลเลยล่ะ

A : Chuyến công tác thế nào?
B : Ừm, công việc thì không vấn đề gì nhưng thật khổ sở vì bị đau lưng suốt.
A : Đau lưng? Tại sao vậy? Bệnh mãn tính à?
B : Không, đang đi trên đường, tự dưng nhói một cái đúng lúc hắt hơi....
A : Ha ha ha..., cậu giỡn à. Cứ như là trong truyện tranh ấy.
B : Không phải chuyện cười đâu. Thật sự là đau đến chảy nước mắt ấy.

21

A : Kalau sendirian namanya solo, berdua...duet, bertiga...trio, berempat...quarto.
B : Itu istilah musik ya. Bahasa Itali kan?
A : Sendirian juga disebut single, berdua disebut pasangan, lho!
B : Oh..., bisa juga ganda ya? Dalam tenis. Dalam wrestling profesional disebut tag.....
A : Wah....tema gak seberapa, tapi menarik juga ya!

A : 1 คนเรียกว่าโซโล่ 2 คนเรียกว่าดูโอ้ 3 คนเรียกว่าทริโอ้ 4 คนเรียกว่าควอโต้... นี่เอง
B : นั่นเป็นศัพท์เกี่ยวกับดนตรีนี่นา เป็นภาษาอิตาเลี่ยนใช่ไหม
A : คนเดียวบางทีก็เรียกว่าเดี่ยว สองคนบางทีก็เรียกว่าคู่
B : ถ้าเป็นการแข่งขันเทนนิส ก็เรียกว่าดับเบิ้ล และถ้ามวยปล้ำก็เรียกว่าแท็กทีม
A : อาจจะเป็นเรื่องไร้สาระ แต่ก็น่าสนใจนะ

A : Một người gọi là hát sô lô, hain người gọi là hát duet, ba người gọi là hát trio, bốn người gọi là quarto à....
B : Đó là thuật ngữ trong âm nhạc nhỉ. Tiếng Ý phải không?
A : Một người còn gọi là đơn ca, hai người còn gọi là song ca.
B : Ừ, còn gọi là cặp, trong quần vợt ấy. Trong đấu vật chuyện nghiệp thì là cặp đôi.
A : Ồ... Chuyện không đâu mà vui nhỉ.

22 A ： 受験(じゅけん)まで残(のこ)り50日切ったから、そろそろ追(お)い込(こ)みかけていかないとね。

B ： そうだね。今が頑張(がんば)りどころだね。

A ： うん。本当、焦(あせ)るよね。

B ： え～、なんで～？　毎日コツコツやってきてるじゃん。

A ： そうだけどさ～、何となく。

B ： ま～ね～。やるだけやるしかないんじゃない？

23 A ： ねー、最近(さいきん)のドラマでなんかおもしろいのある？

B ：「とんだ所に嫁(よめ)に来た！」とかいうのがいいよ。見たことある？

A ： ううん。それってどんなドラマ？

B ：「嫁と姑(しゅうとめ)の確執(かくしつ)」ってとこかな。

A ： でも、よくあるパターンじゃない。

B ： そうなんだけど、姑をやってる松下礼子(まつしたれいこ)がはまり役(やく)でさ。意地悪(いじわる)な女をやらせたら、彼女の右に出る者はいないね。

22

A : Sampai hari tes tersisa tinggal 50 hari lagi, harus cepat mengejar target ya!

B : Ya, betul. Sekarang saatnya beruasaha, ya.

A : Ya. Betul, jadi panik ya.

B : Kenapa? Bukan setiap hari juga melangkah tahap demi tahap?

A : Iya sih, tapi entah kenapa.

B : Yaa...., yang penting kerjakan apa yang harus dilakukan!

A : เหลือไม่ถึง 50 วันก็จะถึงวันสอบแล้ว
คงต้องเร่งดูหนังสือสอบแล้วล่ะ

B : ใช่ ช่วงนี้ล่ะที่ต้องพยายาม

A : ฮื่อ รู้สึกร้อนรนทีเดียวแหละ

B : หา ทำไมล่ะ
ก็เห็นตั้งอกตั้งใจดูหนังสือทุกวันนี่นา

A : ก็ใช่... แต่ก็ยังรู้สึกอย่างนั้น

B : เอาเถอะ
ยังไงเราก็ต้องทำเท่าที่ทำได้นั่นแหละ

A : Chỉ còn 50 ngày nữa là thi nên đã đến lúc chúng ta phải dốc sức rồi nhỉ.

B : Ừ. Bây giờ là thời điểm cần cố gắng.

A : Ừ. Sốt ruột thật đấy.

B : Ơ? Tại sao? Chúng ta vẫn đều đặn học hàng ngày mà.

A : Đành là thế nhưng không hiểu sao lại vẫn lo.

B : Tớ hiểu. Cứ làm việc phải làm thôi nhỉ?

23

A : Hey..apa sekarang ini ada drama TV yang menarik?

B : Drama「Menikahi wanita kampungan !」, pernah lihat?

A : Enggak. Drama kayak gemana sih?

B : Tentang perselisihan atara mantu dan mertua.

A : Tapi, itu yang biasa ada.

B : Iya, tapi. Mertua yang diperankan oleh Matsushita Reiiko bagus sekali. Ketika memerankan sebagai wanita bengis, takan ada orang di sampingnya.

A : นี่ ๆ ละครโทรทัศน์ตอนนี้มีเรื่องไหน
สนุกบ้างหรือเปล่า

B : เรื่อง "มาเป็นสะใภ้บ้านแม่ผัวเฮี๊ยบ"
สนุกนะ เคยดูหรือยัง

A : ยังเลย เป็นเรื่องเกี่ยวกับอะไรเหรอ

B : เป็นเรื่องความขัดแย้งระหว่างแม่ผัวกับ
ลูกสะใภ้

A : แต่เรื่องแบบนี้ก็ได้ยินบ่อยนะ

B : ใช่ แต่มะทสึชิตะ เรโกะ ที่เป็นแม่ผัวน่ะ
เล่นสมบทบาทมากเลย
ถ้าเป็นบทร้ายล่ะก็
ไม่มีใครเทียบเธอได้แน่นอน

A : Này, dạo này có phim truyền hình nào hay không?

B : "Tôi đã tới làm dâu một gia đình kỳ lạ!" được đấy. Cậu đã xem chưa?

A : Chưa. Phim nói về gì vậy?

B : Kiểu như "Mối hiềm khích giữa mẹ chồng và nàng dâu".

A : Nhưng đó là một mô típ thường thấy mà.

B : Đúng vậy nhưng Reiko Matsushita đóng vai mẹ chồng đạt lắm. Không ai đóng vai một bà già khó chịu giỏi như cô ấy cả.

解　説 ◆ Penjelasan คำอธิบาย Giải thích

幸せなやつだな～

普通だったら落ち込むようなことを、楽観的に考える人に言う、皮肉やからかいの表現です。

Ungkapan sindiran halus buat orang yang masih bergembira, padahal seharusnya orang itu frustasi dan murung.

เป็นสำนวนเสียดสี หรือล้อเลียนที่ใช้พูดกับคนที่มองโลกในแง่ดี
แม้ในสถานการณ์ที่คนปกติทั่วไปอาจจะท้อแท้หมดกำลังใจ

Cách nói để mỉa mai, trêu chọc người suy nghĩ lạc quan trước những điều mà lẽ ra phải chán nản, thất vọng.

そんな～

「え～、そんなこと言うなんて、ひどいよ～」という気持ちを表す表現です。

Ungkapan untuk menyatakan perasaan bahwa “keterlaluan anda ngomong kayak gitu.”

เป็นสำนวนแสดงความรู้สึกเช่นเดียวกับ "หา พูดแบบนั้นน่ะ โหดร้ายจริงๆ เลย"

Cách nói thể hiện cảm xúc "Ơ, cậu thật quá đáng khi nói điều đó!".

ごちそうさま

男女の仲がよい姿を見たり話を聞かされたりした時に、「もう聞きたくない。十分だ」という意味を込めて冗談っぽく、その二人のことをからかって言う言葉です。

Di sini ungkapan ini bernuansa guyon yang digunakan pada saat melihat atau mendengar pembicaan dua orang yang sedang bermesraan, di dalamnya terkandung makna ‘Sudah cukup, saya tak mau dengar lagi’, dan seterusnya.

เป็นสำนวนพูดล้อเลียนคู่รัก เมื่อเห็นหรือได้ยินทั้งสองคน แสดงความรักใคร่ สนิทสนม
โดยแฝงนัยว่า "ไม่อยากได้ยินแล้ว พอแล้ว"

Từ dùng để đùa vui cặp nam nữ yêu nhau thắm thiết, khi thấy họ quấn quít với nhau hoặc phải nghe những chuyện tình cảm của họ. Nó hàm ý "Tôi không muốn nghe nữa. Đủ lắm rồi.".

半端じゃない

「ものすごい」という意味の表現です。若者は「半端ない」という言い方をすることもあります。

Ungkapan yang berarti ‘hebat/sangat luar biasa’, anak muda biasanya mengucapkanny dengan「半端ない」.

สำนวนนี้มีความหมายว่า "เหลือหลาย เหลือเกิน" โดยคนหนุ่มสาวบางครั้งก็พูดว่า「半端ない」

Cách nói thể hiện ý nghĩa "rất nhiều". Thanh niên cũng dùng cách nói「半端ない」.

ハシゴする

「はしご酒をする」の略で、次々に場所を変えて飲み歩くことを意味します。今ではお酒以外のこと(例えば「映画をハシゴする」など)でも使います。

Kependekan dari「はしご酒をする」, artinya pergi ke beberapa tempat hanya untuk minum sake. Sekarang ini digunakan pula untuk hal selain sake, seperti「映画をハシゴする」.

เป็นคำย่อของ「はしご酒をする」 "เข้าร้านนี้ออกร้านนั้น"
ซึ่งหมายถึงการเปลี่ยนที่ดื่มเหล้าไปเรื่อยๆ ปัจจุบันนี้ใช้พูดถึงเรื่องอื่น ๆ
นอกจากการดื่มเหล้าด้วย เช่นการดูหนัง "เข้าโรงนี้ออกโรงนั้น"

Là từ nói tắt của cụm " はしご酒をする ", có nghĩa là đi uống rượu lần lượt ở những địa điểm khác nhau. Hiện nay, từ này cũng được sử dụng không chỉ với ý nghĩa là uống rượu (Chẳng hạn như "đi xem phim ở phòng chiếu này rồi lại đến phòng chiếu khác")

シネコン

シネマ・コンプレックスの略です。ショッピングセンターなどの中にあり、複数のスクリーンがある複合映画館です。

Kependekan dari「シネマ・コンプレックス」, berada di shoping center yang menampakkan beberapa layar.

เป็นคำย่อของ シネマ・コンプレックス หมายถึงซินีม่า คอมเพล็กซ์
ซึ่งมักตั้งอยู่ในศูนย์การค้า

Viết tắt của シネマ・コンプレックス. Có nghĩa là tổ hợp rạp chiếu phim liên hoàn có nhiều phòng chiếu, thường nằm trong các khu mua sắm v.v...

このカッターは切れなかったー

内容がないよ～

駄洒落の一つです。「カッター」と「切れなかったー」の同じ音を繰り返して使うことがおもしろいのです。「内容」と「ないよ～」も同様です。

Plesetan kata「カッター」dan「切れなかったー」bunyi yang samanya diulang-ulang akan terdengar menarik. Sama halnya dengan kata「内容」dan「ないよ～」.

俏皮话的一种。有意思之处是「カッター」与「切れなかったー」中相同的音重复出现。「内容」与「ないよ～」也是同一道理。

เป็นการเล่นสำนวนอย่างหนึ่ง โดย「カッター」กับ「切れなかったー」
น่าสนใจตรงที่เป็นการพูดซ้ำเสียงเดียวกัน「内容」กับ「ないよ～」ก็เช่นเดียวกัน

Là một kiểu chơi chữ. Thú vị ở chỗ「カッター」và「切れなかったー」lặp lại cùng âm.「内容」và「ないよ～」cũng giống vậy.

さむー

「寒い」のことです。冗談がつまらないという意味の反応です。

Artinya「寒い」(dingin), digunakan sebagai reaksi yang menyatakan bahwa guyonan-nya tidak menarik.

หมายถึง「寒い」"หนาว" เป็นปฏิกริยาตอบรับเมื่อได้ยินตลกฝืด

Có nghĩa là「寒い」và được dùng để tỏ ý là câu nói đùa nhàm chán.

代返

大学などで、学生の人数が多い授業で出席を取るときに、欠席した友人になり代わって、「はい」と返事をすることを表します。

Dalam perkuliahan kelas gemuk yang jumlah mahasiswanya banyak, ketika dosen sedang mengabsen, kemudian ada mahasiswa yang tidak hadir, teman mahasiswa yang tidak hadir itu menyahut 'YA' menganti temannya yang tidak hadir itu.

หมายถึงการขานรับแทนเพื่อนที่ไม่มา

ตอนครูเช็คชื่อในห้องเรียนซึ่งมีนักเรียนในชั้นจำนวนมาก เช่นในมหาวิทยาลัย

Là hành động trả lời "Có mặt", thay cho bạn của mình khi giáo viên điểm danh trong các giờ đông sinh viên tại trường học.

一枚も二枚も上手

「一枚上手」の強い言い方です。「一枚上手」というのは、相手より一段階すぐれていることを意味します。

Ungkapan untuk menegaskan「一枚上手」yang artinya kita lebih unggul satu tahap dibanding lawan kita.

เป็นวิธีการพูดเน้นหนักของสำนวน「一枚上手」ซึ่งหมายความว่า เป็นเลิศกว่าฝ่ายตรงข้าม 1 ขั้น

Cách nói nhấn mạnh của「一枚上手」.「一枚上手」có nghĩa là giỏi hơn đối phương một bậc.

ご愁傷さま

家族が亡くなった人に対する、「悲しい気持ちはよくわかります」という意味の挨拶です。また、「それは、残念でした」という意味で、冗談として使うこともあります。

Ungkapan bela sungkawa terhadap orang yang ditinggal mati oleh anggota keluarganya, terkandung makna "Saya turut bela sungkawa atas kesedihan Anda". Selain itu terkandung pula makna "sayang sekali ya!", terkadang digunakan pula pada saat senda gurau.

เป็นคำทักทายต่อคนที่สูญเสียสมาชิกในครอบครัวไป เพื่อแสดงความรู้สึกว่า "เข้าใจความเศร้าโศกเสียใจของคุณดี" นอกจากนี้ยังใช้พูดล้อเล่นได้ด้วยในความหมาย "น่าเสียดายนะ"

Là lời chia buồn nói với những người bị mất người thân, có nghĩa là "Tôi rất hiểu nỗi đau khổ của anh/chị". Ngoài ra, từ này còn được dùng để nói đùa với ý nghĩa là "Thật đáng tiếc!".

グキッときて

腰の骨を傷めたときの表現です。

Onomatope yang digunakan pada saat tulang pinggang terasa sakit.

เป็นคำเลียนเสียง แสดงความรู้สึกเจ็บกระดูกบริเวณเอว

Cách nói thể hiện cảm giác đau xương ở lưng.

Unit 3

知人や近所の人などとの会話

Percakapan dengan kenalan atau tetangga /
บทสนทนากับคนรู้จักหรือเพื่อนบ้าน / Hội thoại với người quen và hàng xóm.

このユニットでは、知人や近所の人との会話を練習します。ここで気をつけなければならないのは、相手との関係です。相手が目上の人やあまり親しくない人の場合、「ですます体」や敬語など丁寧な言葉を使います。話のトピックも、天気、食べ物といった当たり障りのない話題や社会で話題になっているニュースなどが一般的です。相手に失礼にならないように婉曲的な表現にも徐々に慣れていきましょう。

よく出てくる表現	例
◉ 儀礼的な語彙	ご不幸、お力落としのないように
◉ 慣用句	行間を読む、手間ひまかける、筋がいい
◉ 擬音語・擬態語	プルプル、トロトロ、ジュワッ、プリプリなど

1 A：来週の日曜日、新年会をしようと思うんですけど。
B：あ、ぜひ参加させてください。楽しみです。
A：それで、一人一皿、得意な料理を持ってきてほしいんですけど。
B：わかりました。じゃ、ぎょうざ持っていきます。

2 A：このざる豆腐おいしいですね。
B：本当ですね。このプルプルの食感がたまりませんね。
A：さすが、豆腐専門レストランですね。豆腐ハンバーグも注文してみましょうか。
B：いいですね。たまには豆腐づくしもいいもんですね。

3 A：は～。
B：ため息つくと幸せが逃げていくって言いますよ。
A：そうなんですけどね。
B：ほらほら、元気出してくださいよ。

4 A：またあそこの交差点で事故だそうですよ。
B：え～、またですか？　ついこの間も自転車と車の事故があったばかりですよね。
A：ええ。ミラーつけるとか、行政に何とかしてほしいですよね。
B：本当ですよね。

5 A：モンブラン、買ってきましたよ。
B：わー、ありがとうございます。今日もお客さん並んでましたか？
A：ええ。一日限定50個というのもミソなんですかね。
B：あそこのモンブラン、味も絶品ですからね。

6 A：これ、お一ついかが？　家庭菜園でとれたんです。
B：わー、きれいなトマト。こんなのがうちでできるなんていいですねー。
A：味は保証できませんが。どうぞ。
B：じゃ、遠慮なくいただきます。

■ 知人や近所の人などとの会話 《中級》
ちじん

1

A : Hari Minggu depan nanti, kami akan mengadakan pesta tahun baruan.

B : Oh..., Saya juga mau ikutan. Saya tunggu ya.

A : Untuk itu, saya harap setiap orang bawa sepiring masakan yang dibuatnya masing-masing.

B : Baik. Saya akan membawa *gyouza*.

A : วันอาทิตย์หน้า
กะว่าจะจัดงานปีใหม่ล่ะ

B : ขอเข้าร่วมด้วยคนสิ ท่าทางจะสนุกนะคะ

A : ก็เลยอยากจะให้ช่วยทำอาหารแสดงฝีมือมาคนละอย่างน่ะ

B : ได้ค่ะ งั้นจะทำเกี๊ยวซ่าไปนะคะ

A : Chủ nhật tuần sau chúng tôi định tổ chức tiệc mừng năm mới.

B : A, vậy cho tôi tham gia nhé! Tôi háo hức lắm.

A : Chúng tôi muốn mỗi người sẽ mang tới một đĩa món ăn mình nấu ngon nhất.

B : Tôi hiểu rồi. Vậy tôi sẽ mang sủi cảo tới.

2

A : Zarudofu ini enak sekali ya.

B : Benar sekali. Gak ada makanan yang serenyah ini, ya.

A : Pantas, namanya juga restoran tahu. Mau coba pesen hamburger tofu?

B : Boleh lah. Sekali-kali serba tahu juga boleh ya.

A : ซารูโดฟูนี่ อร่อยจัง

B : จริงด้วย กินแล้วรู้สึกนิ่มๆดึ๋งๆ สุดยอดเลย

A : สมกับชื่อเสียงของร้านที่ประกอบอาหารโดยใช้เต้าหู้เป็นหลัก ลองสั่งสเต๊กเต้าหู้ดูไหม

B : ดีเลย นานๆ สั่งแต่เมนูเต้าหู้ก็ดีเหมือนกัน

A : Món zarudofu này ngon thật đấy.

B : Đúng vậy. Cảm giác mềm mịn thật tuyệt vời nhỉ!

A : Nhà hàng chuyên về đậu phụ có khác. Thử gọi hamburg đậu phụ đi!

B : Ý hay đấy. Thỉnh thoảng ăn toàn đậu phụ không cũng được đấy chứ.

3

A : Huah....!

B : Kalau berkeluh-kesah begitu, katanya kebahagiaan akan menjauh lho.

A : Iya, tapi....

B : Ayo, semangatlah!

A : เฮ้อ

B : เขาว่า พอถอนหายใจ ความสุขก็จะหนีไปด้วยนะ

A : ถึงอย่างนั้นก็เถอะนะ

B : เอาล่ะๆ ทำตัวร่าเริงขึ้นหน่อยเถอะ

A : Hà ~

B : Người ta bảo thở dài sẽ làm hãy hạnh phúc bỏ chạy đấy.

A : Biết là vậy nhưng...

B : Nào, hăng hái lên nào!

4

A : Katanya di simpang itu ada lagi kecelakaan.

B : Apa...? Lagi? Baru saja tempo hari terjadi kecelakaan antara sepeda dan mobil, ya.

A : Ya. Inginnya pemerintah melakukan sesuatu, seperti pasang cermin, atau yang lainnya, ya.

B : Betul begitu ya.

A : ได้ข่าวว่าเกิดอุบัติเหตุที่สี่แยกนั้นอีกแล้วล่ะ

B : หา? อีกแล้วเหรอ ก่อนหน้านี้ก็เพิ่งจะเกิดอุบัติเหตุรถจักรยานชนกับรถเก๋งนี่นา

A : ใช่ น่าจะมีมาตรการอะไรสักอย่าง เช่นติดกระจกนะ ว่าไหม

B : ใช่ เห็นด้วยเลย

A : Nghe nói lại có tai nạn ở ngã tư đằng kia đấy.

B : Lại tai nạn sao? Mới hôm rồi xảy ra tai nạn giữa xe đạp và ô tô mà.

A : Vâng. Chính quyền phải lắp gương hay làm gì đó chứ nhỉ?!

B : Đúng vậy.

5

A : Saya beli kue montblanc lho!

B : Waduh..., terima kasih! Apa hari ini juga para pembelinya banyak?

A : Ya. Daya tariknya dengan dibatasi 50 unit perhari ya.

B : Lagian, kue montblanc di sana rasanya pun sudah pasti ya.

A : ซื้อเค้กมองบลังค์มาฝากนะ

B : โอ้โห ขอบคุณค่ะ วันนี้มีลูกค้ายืนรอเยอะไหมคะ?

A : เยอะเลยล่ะ จุดขายน่าจะอยู่ที่การกำหนดจำนวนไว้แค่ 50 ชิ้นต่อวันนะ

B : อีกอย่างมองบลังค์ร้านนี้น่ะ รสชาติก็ยอดเยี่ยมด้วยแหละ

A : Tôi đã mua bánh mont blanc rồi đây.

B : Ôi, cám ơn anh. Hôm nay cũng đông khách xếp hàng lắm phải không?

A : Vâng. Quan trọng là ở chỗ họ chỉ bán 50 chiếc một ngày thôi.

B : Vì bánh mont blanc ở đó có hương vị tuyệt vời mà.

6

A : Ini, ambil satu butir, mau? Ini tumbuh di halaman rumah.

B : Wah, beruntung sekali. Kalau bisa tumbuh seperti ini bagus sekali, ya.

A : Masalah rasa tidak dijamin, tapi silahkan!

B : Baik, saya ambil satu.

A : ลองสักลูกไหม เก็บมาจากแปลงผักที่บ้านน่ะ

B : โอ้โห มะเขือเทศสวยจัง ปลูกที่บ้านได้ด้วยเหรอ ดีจังเลย

A : แต่รสชาติ ไม่รับประกันนะ เชิญค่ะ

B : งั้นขอลูกหนึ่งนะ

A : Chị dùng thử một quả chứ? Hái ở vườn nhà tôi đấy.

B : Ôi, quả cà chua đẹp quá! Trồng được thứ này ở nhà thì thích thật nhỉ!

A : Tôi không dám đảm bảo vị của nó đâu nhưng mời chị thử.

B : Vậy tôi không khách sao nữa.

7 A：どうして彼女が怒ってるわけ？
B：自分でもよくわからないんだけど、口をきいてくれないんです。
A：彼女の気に障ることを言ったんじゃない？
B：う～ん、思い当たることはないんですけど…。

8 A：夏バテ対策、何かしていますか？
B：そうですね、うなぎの蒲焼きを食べるとか…。
A：わー、豪華ですね。僕なんか、アイス食べてしのいでるぐらいです。
B：冷たいものは体にあんまりよくないんだよ。

9 A：さー、どうぞ。熱いうちに召し上がってください。
B：わー、おいしそう。じゃ、遠慮なくいただきます。
A：いかがですか？
B：うーん、やっぱりできたてはおいしいですね。

10 A：これ、福岡のお土産なんですけど、皆さんで召し上がってください。
B：あら、ありがとうございます。
A：地元では有名なお菓子なんです。向こうで食べたんですけど、おいしかったんで…。
B：じゃあ、早速お茶入れて、いただきますね。

11 A：いよいよ受験勉強も追い込みですね。
B：はい。あとがないので、ここで一発決めようと思ってます。
A：その意気込みなら合格間違いなしですね。頑張ってください。
B：ありがとうございます。頑張ります。

12 A：卒業後は何をしたいですか？
B：日本でしばらく仕事をしてみたいんですが…。
A：外国人の就職はなかなか難しいけど、これをしたいという気持ちがあれば可能性はありますよ。
B：そうですか…。私は一応IT企業を志望しているんですけど。

■ 知人や近所の人などとの会話 《中級》

解説 ➡ p.80

7

A : Kenapa dia marah?
B : Saya sendiri gak ngerti, dia gak mau bicara.
A : Kamu gak ngomong yang membuat dia tersinggung?
B : Hem....gak ingat sama sekali.

A : ทำไมแฟนถึงได้โกรธขนาดนั้นล่ะ
B : ผมก็ไม่เข้าใจเหมือนกัน แต่เธอไม่ยอมคุยด้วยเลย
A : พูดอะไรให้เธอโกรธหรือเปล่า
B : อืมม์ นึกไม่ออกเลย

A : Tại sao cô ấy lại giận?
B : Tôi cũng không biết nữa, chỉ biết cô ấy không chịu nói gì với tôi cả.
A : Hay anh nói gì làm cô ấy khó chịu?
B : Ừm, tôi không nhớ là đã nói điều gì như thế....

8

A : Untuk menghadapi kelelahan musim panas, apa kau sudah memutuskan sesuatu?
B : Iya, yah. Paling makan belut bakar....
A : Wah...., mewah sekali! Kalau saya paling menghindarinya dengan makan es, lho.
B : Justru makanan dingin gak baik untuk badan kita, lho!

A : ปกติหน้าร้อน มีวิธีคลายร้อนบ้างไหม
B : อื่อ ก็อย่างเช่นกินปลาไหลย่าง
A : โอ้โห ไฮโซสุด ๆ สำหรับผม อย่างดีก็แค่กินไอศครีมคลายร้อน
B : ของเย็นน่ะ ไม่ค่อยดีต่อร่างกายนะ

A : Chị đang làm gì để chống lại cái nóng của mùa hè?
B : Để tôi nghĩ xem.... Ăn cá trình nướng này...
A : Chà, sang quá nhỉ. Tôi thì chỉ ăn kem cho mát thôi.
B : Đồ lạnh không tốt cho sức khỏe đâu.

9

A : Ya..., silahkan! Dimakan selagi hangat!
B : Wah..., kayaknya enak nih. Baik, saya coba yah.
A : Gemana?
B : Hem..., memang yang masih segar itu enak ya.

A : เอ้า เชิญๆ ทานกันตอนยังร้อน ๆ นี่เลย
B : โอ้โห น่ากินจัง งั้นทานเลยนะคะ
A : รสชาติเป็นไงบ้าง
B : อืมม์ ทำใหม่ ๆ อร่อยมากเลย

A : Mời chị. Mời chị dùng cho nóng.
B : Oa, trông ngon quá! Vậy tôi không làm khách nữa.
A : Chị thấy thế nào?
B : Đúng là mới làm xong ăn ngon thật!

10

A : Ini, oleh-oleh dari Fukuoka, silahkan untuk semuanya!
B : Wah..., terima kasih.
A : Ini kue terkenal di sana. Saya sudah makan di sana, enak sekali.
B : Baik, langsung saja kita siapkan tehnya ya.

A : นี่ของฝากจากฟูกูโอกะกะ เชิญทุกท่านรับประทานครับ
B : อุ๊ย ขอบคุณมากค่ะ
A : เป็นขนมขึ้นชื่อในพื้นที่เลยครับ ผมลองทานที่นั่น เห็นว่าอร่อยก็เลยซื้อมา
B : งั้นจะชงชา แล้วลองชิมเลยนะคะ

A : Đây là quà Fukuoka, mời mọi người ăn ạ.
B : Chà, cám ơn anh.
A : Đây là loại bánh nổi tiếng ở địa phương. Tôi đã ăn ở đó rồi và thấy ngon thật....
B : Vậy, tôi sẽ đi pha trà rồi thử ngay.

11

A : Tiba saatnya, kita dikejar dengan belajar untuk tes masuk ya.
B : Ya. Sudah tidak ada lagi jalan, sekaranglah saatnya untuk lulus.
A : Kalau dengan tekad begitu tanpa ragu lagi akan lulus ya. Selamat berusaha!
B : Terima kasih. Saya akan berusaha sekuat tenaga.

A : ในที่สุดการดูหนังสือสอบก็มาถึงช่วงโค้งสุดท้ายแล้วนะ
B : ครับ ผมถอยไม่ได้แล้ว ยังไงครั้งนี้ก็ต้องสอบให้ผ่านให้ได้
A : ถ้าตั้งใจขนาดนั้น ยังไงก็ต้องสอบผ่านแน่ๆ เลย พยายามเข้านะ
B : ขอบคุณมากครับ ผมจะพยายาม

A : Học thi cũng sắp đến giai đoạn nước rút rồi nhỉ.
B : Vâng. Không có đường lùi nên cháu quyết thi là phải đỗ.
A : Quyết tâm như vậy chắc chắn sẽ đỗ. Cố lên nhé!
B : Cám ơn cô. Cháu sẽ cố ạ.

12

A : Setelah lulus mau ngapain?
B : Saya ingin mencoba bekerja di Jepang untuk beberapa saat.
A : Untuk tenaga kerja asing memang sulit, tapi kalau kau berminat untuk melakukan ini, ada peluang lho!
B : Oh begitu? Tapi saya berminat pada perusahan IT.

A : เรียนจบแล้ว อยากทำอะไรครับ
B : อยากลองทำงานที่ญี่ปุ่นสักพักน่ะค่ะ
A : การหางานในญี่ปุ่นของคนต่างชาติค่อนข้างยาก แต่ถ้ามีความตั้งใจว่าจะทำอะไรสักอย่างก็มีความเป็นไปได้นะ
B : เหรอคะ เบื้องต้นดิฉันอยากเข้าทำงานในบริษัทไอทีค่ะ

A : Sau khi tốt nghiệp, cháu muốn làm gì?
B : Cháu muốn thử làm việc ở Nhật Bản một thời gian.
A : Người nước ngoài khó xin việc ở đây lắm, nhưng nếu cháu có nguyện vọng muốn làm điều này thì cũng có hy vọng đấy.
B : Thế ạ?! Cháu mong được làm việc ở công ty IT ạ.

13 A：来週は箱根ですね。箱根に行ったら、温泉たくさん入りたいですね。
B：ええ。少なくとも5回は入りましょうね。
A：でも、あんまり入りすぎると湯あたりして体に良くないって言いますよ。
B：あー、そうなんですか。てっきり体にいいと思ってました。
A：そうでもないみたいですよ。
B：何でも過ぎると良くないんでしょうね。

14 A：最近、松下さんの姿が見えないけど、どうしたのかしら。
B：何でも、ご家族にご不幸があったとかで、大変だったみたい。
A：あら、そうなの。だから、電話しても出なかったのね。
B：ええ、前はメール入れたらすぐに返事くれたんですけどね。
A：どなたがお亡くなりになったんでしょうねー。
B：さー、どなたでしょうかねー。

■ 知人や近所の人などとの会話 《中級》

解説 ➡ p.80

13

A : Minggu depan ke Hakone ya. Kalau ke Hakone rasanya ingin terus-terusan ke onsen, ya.

B : Ya, minimal 5 kali yuk!

A : Tapi, kalau kebanyakan kena air panas, katanya gak baik pada tubuh, lho!

B : Oh…, begitu? Saya kira sangat bagus untuk tubuh.

A : Kayaknya gak juga lho!

B : Apapun kalau keterlaluan gak baik, ya!

A : อาทิตย์หน้าก็จะได้ไปฮาโกเนะแล้วสินะ
ถึงฮาโกเนะแล้ว
อยากเข้าออนเซ็นให้จุใจไปเลย

B : ฮื่อ อย่างน้อยเราก็ต้องเข้าสัก 5 ครั้ง

A : แต่ เขาว่าเข้าออนเซ็นมากเกินไปก็ไม่ดี
ต่อร่างกายนะ

B : อ้อ งั้นเหรอ
นึกว่าดีต่อร่างกายมาตลอดเลย

A : แต่ดูเหมือนจะไม่ใช่อย่างนั้นนะ

B : อะไรที่มันมากเกินไปก็คงไม่ดีนะ

A : Tuần sau là đi Hakone rồi. Đến Hakone, tôi muốn tắm suối nước nóng nhiều lần.

B : Ừ, ít nhất cũng phải 5 lần nhé.

A : Nhưng người ta bảo tắm nhiều quá sẽ không tốt cho cơ thể.

B : Ồ, vậy sao? Thế mà tôi cứ tưởng là tốt cho cơ thể cơ đấy.

A : Có vẻ không phải là như thế.

B : Cái gì quá nhiều cũng không tốt nhỉ.

14

A : Belakang ini Matsushita san jarang kelihatan, kenapa ya?

B : Kayaknya dia sedang kesulitan karena banyak hal yang menimpa keluarganya.

A : Oh… gitu kah? Pantas, ditelepon juga gak menjawab.

B : Ya, sebelumnya begitu dikirim e-mail (SMS) langsung menjawab, ya.

A : Sepertinya ada yang meninggal, siapa ya.

A : Hem…., entah siapa ya.

A : ช่วงนี้ไม่ค่อยเห็นหน้าคุณยามาชิตะเลย
เป็นอะไรไปหรือเปล่าก็ไม่รู้

B : ดูเหมือนกำลังแย่เลยล่ะ
เพราะมีคนในครอบครัวเสียชีวิตน่ะ

A : งั้นเหรอ มิน่าล่ะ โทรไปก็ไม่รับสาย

B : ใช่ เมื่อก่อนถ้าเมลไปหาล่ะก็
จะตอบกลับมาทันทีเลย

A : ใครนะที่เสียชีวิต

B : อืมม์ ไม่รู้เหมือนกัน

A : Dạo này không thấy Matsushita-san nhỉ. Không biết có chuyện gì không?

B : Hình như chị ấy đang khó khăn vì gia đình có chuyện buồn.

A : Ôi trời. Thảo nào mà chị ấy không nghe điện thoại.

B : Vâng, nhưng hôm trước tôi gửi mail thì chị ấy trả lời ngay.

A : Không biết ai mất vậy nhỉ?

B : Tôi không biết. Là ai được nhỉ?

1 A：あれっ、石井さんの隣に写ってるこの人、妹さんですか？

B：いえ、赤の他人ですよ。

A：へー、他人の空似とは、よく言ったもんですね。

B：そうですか？　そんなに似てますかね。

2 A：もっと会話を勉強したいんです。

B：どうしてですか？　お上手ですよ。

A：う～ん。でも、聞いてわかっても言いたいことがすぐ言葉にならないんです。

B：じゃ、だまされたと思って、シャドーイングしてみたらどうですか？

3 A：企業買収って、最近増えてますよね。

B：そうですね。老舗の企業なんかもどんどん買収の対象になってますしね。

A：今の時代、地道にやってるだけじゃだめなんでしょうかね。

B：うーん。これも時代の流れなんじゃないですか？

4 【ショールームで】

A：この車、ちょっと変わってませんか？

B：あ、これですか？　水素で走るって書いてありますよ。ふーん、CO2を出さないで、出すのは水だけか…。

A：へー、エコカーですか。そんなの未来の乗り物だと思ってましたけどねー。

B：そうですね。まー、環境問題にはみんな敏感になってますからね。デザイン的にもなかなかいいんじゃないですか？

5 A：あ、このお肉、なんかシールがはってありますけど、これ何でしょう？

B：あ、それは環境にいい商品だっていう認定みたいですよ。安心っていう付加価値をつけてるんですって。

A：そうなんですか。最近は、みんな品質にうるさくなってきてますからね。

B：ええ。少し前には偽装問題なんかもたくさん発覚しましたからね。